BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG NGÀNH NGỮ VĂN

(Tài liệu tập huấn cán bộ, giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên phổ thông về phát triển chương trình đào tạo)

Hà Nội 2015

BAN BIÊN SOẠN TÀI LIỆU:

TS. Nguyễn Hải Thập, Phó Cục trưởng Cục NG&CBQLCSGD - Trưởng ban
PGS.TS Phạm Hồng Quang - Phó trưởng ban

CÁC THÀNH VIÊN:

TS. Hà Lê Kim Anh
TS. Đào Đức Doãn
TS. Phạm Đông Đức
PGS.TS.Nguyễn Phúc Chỉnh
PGS.TS Hoàng Thị Chiên
Ths.Trần Thị Hương Giang
PGS.TS Cao Thị Hà
TS. Vũ Hồng Hạnh
TS. Nguyễn Vũ Bích Hiền
PGS.TS Nguyễn Thị Hồng
TS. Đỗ Thế Hưng
PGS.TS Nguyễn Văn Khôi
TS. Đỗ Tuấn Minh
TS. Nguyễn Danh Nam
GS.TS Bùi Văn Nghị
Th.s Phạm Thị Nụ
PGS.TS Đỗ Hải Phong
PGS.TS Ngô Thị Thanh Quý
PGS.TS Bùi Trung Thành
PGS.TS Hà Thị Thu Thủy
TS. Hà Quang Tiến
PGS.TS Nguyễn Thị Tính
PGS.TS Trịnh Hoài Thu
TS. Trần Đình Tuấn

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG:

CỤC NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

MỤC LỤC

Trang

- KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT.....2
- MỤC TIÊU CHUNG.....3
- BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NGỮ VĂN.....4
- BÀI 2. XÂY DỰNG HỒ SƠ NĂNG LỰC SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN.....9
- HỒ SƠ NĂNG LỰC CỦA SINH VIÊN SƯ PHẠM NGỮ VĂN.....10
- BÀI 3: XÂY DỰNG KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN 34
- TÀI LIỆU THAM KHẢO.....75

KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

BGD&ĐT:	Bộ Giáo dục và Đào tạo
SGK:	Sách giáo khoa
QĐ:	Quyết định
CTĐT:	Chương trình đào tạo
THPT:	Trung học phổ thông
THCS:	Trung học cơ sở
KHXH:	Khoa học xã hội
KHGD:	Khoa học giáo dục
GV:	Giáo viên
HS:	Học sinh
NCKH:	Nghiên cứu khoa học
GQVĐ:	Giải quyết vấn đề
NVSP:	Nghiệp vụ sư phạm
PPDH:	Phương pháp dạy học
HTTCDH:	Hình thức tổ chức dạy học
KTĐG:	Kiểm tra đánh giá
PPNCKH:	Phương pháp nghiên cứu khoa học

MỤC TIÊU CHUNG

Sau khi hoàn thành chương trình tập huấn, học viên có khả năng:

- Trình bày được một số vấn đề cơ bản của phát triển chương trình đào tạo giáo viên Ngữ văn;

- Xây dựng được hồ sơ năng lực sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn;

- Xây dựng được khung chương trình đào tạo; phân tích được chương trình môn học, lập được kế hoạch, lịch trình dạy học môn học;

- Có ý thức nghiên cứu, xây dựng phát triển chương trình đào tạo giáo viên Ngữ văn đạt mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo đại học.

NỘI DUNG

- Cơ sở để phát triển chương trình đào tạo;

- Xây dựng hồ sơ năng lực chuyên môn của sinh viên sư phạm Ngữ văn;

- Xây dựng danh mục học phần trong khung chương trình đào tạo sinh viên sư phạm Ngữ văn;

- Xây dựng đề cương môn học, đề cương bài giảng.

Bài 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NGỮ VĂN

1. Mục tiêu bài học

- Tìm hiểu thực trạng trong công tác phát triển chương trình đào tạo ngành sư phạm Ngữ văn.
- Chỉ ra những bất cập trong chương trình đào tạo sinh viên sư phạm Ngữ văn hiện hành của đơn vị.

2. Phương pháp học tập

- Hoạt động khởi động: tạo hứng thú cho người học.
- Hoạt động nhóm: thảo luận nhóm chỉ ra những bất cập của chương trình đào tạo hiện hành.

3. Phương tiện tập huấn

- Máy tính + Máy chiếu (cho báo cáo viên)
- Máy tính

4. Sản phẩm đạt được

- Bản báo cáo phân tích những bất cập cần thay đổi trong chương trình đào tạo giáo viên hiện hành của đơn vị.

1. Khái niệm chương trình đào tạo và phát triển chương trình đào tạo

1.1. Thuật ngữ chương trình đào tạo có nhiều cách hiểu. Nếu hiểu theo nghĩa hẹp, chương trình đào tạo là những môn học được giảng dạy. Hiểu theo nghĩa rộng chương trình đào tạo là những điều người học trải qua như kinh nghiệm, tri thức, kỹ năng... cả trong và ngoài nhà trường nhưng được định hướng bởi nhà trường. Quan niệm khác nhau về chương trình đào tạo dẫn tới sự khác nhau trong việc xác định nhiệm vụ của nhà trường. Những trường coi chương trình đào tạo như là một tập hợp của các môn học phải dạy sẽ gánh vác nhiệm vụ đơn giản hơn những trường nhận trách nhiệm về những điều trải qua của người học cả trong và ngoài nhà trường.

Cơ bản chương trình đào tạo là một tập hợp của các hoạt động gắn kết với nhau nhằm đạt đến mục tiêu giáo dục của nhà trường. Tất cả yếu tố đầu

vào dùng để hỗ trợ việc thực hiện chương trình đào tạo và những kết quả đầu ra của quá trình thực hiện bao gồm tài năng được phát triển, kiến thức và kỹ năng đạt được và năng lực tư duy được cải thiện. Những tiến bộ về tri thức và công nghệ cũng là những yếu tố làm cho việc đổi mới chương trình đào tạo trở nên cần thiết nhằm theo kịp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Phát triển chương trình là một quá trình liên tục điều chỉnh, bổ sung cập nhật làm mới toàn bộ hoặc một số thành tố của chương trình đã có giúp cho việc triển khai chương trình theo mục tiêu giáo dục đặt ra đạt được hiệu quả tốt nhất, phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

1.2.Thực trạng trong công tác phát triển chương trình đào tạo sư phạm Ngữ văn

Trong nhiều trường đại học, sự phát triển một chuyên ngành đào tạo mới hoặc một chương trình đào tạo mới thường được khởi đầu từ bộ môn. Các giảng viên sắp xếp các nội dung môn học với nhau, phân chia số tín chỉ, xây dựng nội dung giảng dạy sau đó bộ môn nộp chương trình cho khoa để thông qua Hội đồng khoa học của nhà trường phê chuẩn. Những hoạt động này là một phần trong quá trình phát triển chương trình đào tạo đại học. Ở đó có sự thay đổi chương trình nhưng không phải xuất phát từ yêu cầu về năng lực của người học hay yêu cầu cần đáp ứng của xã hội. Quá trình phát triển chương trình ấy vẫn tập trung chủ yếu vào chương trình truyền thống - lấy giáo viên làm trung tâm. Giảng viên được coi như là một cái kho chứa kiến thức trong khi sinh viên là một nhà kho chứa chữ của giáo viên và trả lại thày vào những kỳ thi, đây cũng chính là lý do chương trình đào tạo cần phải được thay đổi. Chương trình đào tạo cần lấy người học làm trung tâm để tri thức được phát triển và sử dụng trong cuộc sống. Lúc đó, người học có thể tự tin vận dụng những điều đã được học vào thực tế công việc.

Thực tế xây dựng đề cương môn học mà không nắm vững sự phát triển chương trình đào tạo một cách hệ thống sẽ là rào cản đối với việc cải cách chương trình đào tạo đại học. Những kế hoạch cải cách chương trình đào tạo luôn liên quan đến sự đổi mới về thủ tục và những sản phẩm, và *một khi giáo dục đại học không có chuyển biến về chương trình đào tạo thì sẽ không có kế hoạch cải cách nào thành công cả*. Phương pháp phát triển chương trình đào tạo đại học nhìn chung không theo một thể thức thống nhất, các cá nhân và các nhóm lại chịu ảnh hưởng bởi chất lượng đào tạo của chính họ. Việc phát triển chương trình thường được diễn ra nhờ những giảng viên đi học tiến sĩ

trong nước và nước ngoài. Những kinh nghiệm của họ được áp dụng vào hệ thống bài giảng trong quá trình lên lớp, tuy nhiên sự thay đổi đó không có tính chất đồng bộ. Kết cục là những môn học truyền thống vẫn còn nhiều vấn đề chưa được đổi mới theo kịp với sự phát triển ngày càng nhanh của đời sống, văn hóa, xã hội hiện đại.

2. Sự cần thiết phải phát triển chương trình đào tạo giáo viên ngành Ngữ văn

2.1 Những bất cập của chương trình đào tạo giáo viên hiện hành

Hầu hết chương trình đào tạo các trường ĐHSP được xây dựng từ những năm 50 - 60 của thế kỷ XX, cho đến nay, mặc dù cũng đã có một số lần thay đổi nhưng chương trình đào tạo đại học ngành Ngữ văn ở một số trường ĐHSP không còn thích hợp nữa đòi hỏi phải được phát triển hoặc sửa đổi nhằm đáp ứng những yêu cầu đổi mới của nền giáo dục. Những lý do chính cần phát triển chương trình đào tạo đại học ngành Ngữ văn:

- Để đổi mới nội dung giáo dục đại học thông qua việc sửa đổi và bổ sung những nội dung của chuyên ngành phù hợp hơn.

- Kiến thức của chuyên ngành cần phù hợp với thực tế cuộc sống và nhu cầu của đất nước, đảm bảo xu thế hội nhập khu vực và thế giới.

- Đáp ứng theo yêu cầu đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông sau năm 2015.

- Loại bỏ những khiếm khuyết lạc hậu tồn tại trong chương trình giáo dục đại học của chuyên ngành.

- Đánh giá về chương trình trên cơ sở những vấn đề sau:Mục tiêu chương trình, nội dung của chương trình, hình thức tổ chức dạy học, hình thức kiểm tra đánh giá và đội ngũ cơ sở vật chất để thực hiện chương trình.

- Cần phân tích nguyên nhân của những bất cập đó.

2.2. Những yêu cầu mới về chương trình, SGK phổ thông sau năm 2015

- Chương trình giáo dục phổ thông mới nhấn mạnh đến mục tiêu: "trang bị năng lực cho học sinh" nhằm hình thành và phát triển cho học sinh 3 phẩm chất chính: Sống yêu thương, sống tự chủ, sống trách nhiệm. Học sinh cần có 8 năng lực chung đó là: năng lực tự học; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực thẩm mỹ; năng lực thể chất; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác; năng lực tính toán; năng lực công nghệ thông tin và truyền thông .

- Chương trình, SGK môn Ngữ văn góp phần thực hiện mục tiêu, sứ mạng chung của giáo dục: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng xây dựng đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam, phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Chương trình, SGK môn Ngữ văn tập trung phát triển phẩm chất, năng lực người học, đảm bảo hài hòa giữa "dạy chữ", "dạy người" và tiếp cận nghề nghiệp. Đề cao mục tiêu hình thành và phát triển năng lực Ngữ văn. Hình thành và phát triển các năng lực cốt lõi và năng lực đặc thù của môn học; đặc biệt là năng lực giao tiếp, năng lực thẩm mỹ. Những năng lực đó cần được chuyển hóa thành những giá trị sống.

- Bồi dưỡng và nâng cao vốn văn hóa cho người học thông qua những hiểu biết về ngôn ngữ và văn học. Từ đó mà giáo dục, hình thành và phát triển cho học sinh những tư tưởng, tình cảm nhân văn, trong sáng, cao đẹp.

2.3. Yêu cầu của thế giới việc làm: Phát triển chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Những thay đổi trong xã hội đòi hỏi phải có những thay đổi tương ứng ngay trong chương trình đào tạo đại học bởi vì đó là sự kết thúc của giáo dục chính qui và là cơ hội để người học tham gia vào thế giới việc làm.

3. Quy trình phát triển chương trình ngành Ngữ văn được thực hiện theo những bước cơ bản (QĐ 07 của Bộ GD- ĐT)

Bước 1: Khảo sát, xác định nhu cầu xã hội, nhu cầu người học, yêu cầu của thị trường lao động, cơ quan tuyển dụng về nhân cách người được tuyển dụng, xác định chuẩn đầu ra.

Bước 2: Xây dựng mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, chuẩn đầu ra của CTĐT

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

Bước 4: Đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong và ngoài nước để cải thiện chương trình.

Bước 5: Thiết kế đề cương chi tiết môn học.

Bước 6: Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, ý kiến chuyên gia, cán bộ quản lý, cơ sở đào tạo khác, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên về chương trình đào tạo.

Bước 7: Hoàn thiện chương trình trên cơ sở tiếp thu các ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo, xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng.

Bước 8: Đánh giá chương trình(xác định nội dung, tiêu chí để đánh giá các cách thức, phương tiện để thực hiện), cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học, phương pháp giảng dạy dựa trên sự tiến bộ mới của các lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của cơ quan sử dụng lao động.

Bài 2. XÂY DỰNG HỒ SƠ NĂNG LỰC SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN

1.Mục tiêu bài học

- Người học nắm được quy trình xây dựng hồ sơ năng lực
- Xây dựng được hồ sơ năng lực sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn

2. Phương pháp học tập

- Hoạt động khởi động: tạo hứng thú cho người học.
- Hoạt động nhóm: thảo luận nhóm xây dựng hồ sơ năng lực sinh viên của đơn vị

3. Phương tiện tập huấn:

- Máy tính + Máy chiếu (cho báo cáo viên)

4. Sản phẩm đạt được: bộ hồ sơ năng lực sinh viên sư phạm ngành Ngữ văn

1. Phương pháp và kĩ thuật xây dựng hồ sơ năng lực sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn

1.1. Khảo sát, phỏng vấn

Xây dựng hồ sơ năng lực nghề nghiệp của giáo viên Ngữ văn bằng cách khảo sát, phỏng vấn. Căn cứ vào những nghiên cứu về chương trình đào tạo đã được ban hành. Căn cứ vào Bộ chuẩn nghề nghiệp do Bộ Giáo dục ban hành quy định về năng lực nghề nghiệp của giáo viên trung học phổ thông. Đặc biệt là chú ý đến ý kiến tham khảo từ các đối tượng khác nhau trong ngành giáo dục để đưa ra hồ sơ năng lực của sinh viên tốt nghiệp. Hồ sơ năng lực sinh viên là cơ sở để xác định nội dung các mô-đun kiến thức, phương pháp tổ chức dạy học và phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên, trong đó cần thiết kế ma trận năng lực để đối chiếu mỗi mô-đun kiến thức với một nhóm năng lực cụ thể. Dựa trên ma trận này, cơ sở đào tạo giáo viên có thể đổi mới khung chương trình đào tạo, thay thế các mô-đun kiến thức một cách dễ dàng và phù hợp với định hướng nghề nghiệp. Hồ sơ năng lực của sinh viên có thể được thay thế, bổ sung thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn giáo dục phổ thông, và giáo dục trong quá trình hội nhập mạnh mẽ với thế giới.

Đối với ngành sư phạm Ngữ văn, hồ sơ năng lực chính là tập hợp những năng lực và phẩm chất mà sinh viên cần đạt được để đảm nhận việc

giảng dạy môn Ngữ văn ở trường phổ thông trong những môi trường giáo dục khác nhau sau khi tốt nghiệp. Để xây dựng được hồ sơ năng lực sinh viên, ta cần dựa trên phân tích kết quả khảo sát thị trường lao động, tham vấn ý kiến chuyên gia trong và ngoài nước và đối chiếu với yêu cầu thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông. Từ đó, các cơ sở đào tạo giáo viên có thể xác định được các mô-đun kiến thức trong chương trình đào tạo nhằm phát triển những năng lực của sinh viên trong hồ sơ năng lực đã xây dựng. Ta có thể đưa ra quy trình xây dựng hồ sơ năng lực của sinh viên như sau:

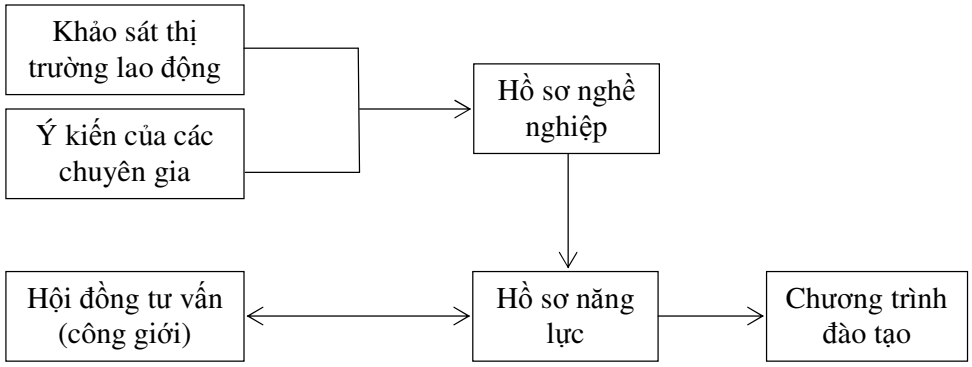

Đối tượng khảo sát càng rộng thì sự phân tích các ý kiến và số liệu càng cao, có thể khảo sát các đối tượng sau: sinh viên, giáo viên phổ thông, giảng viên giảng dạy chuyên ngành Ngữ văn, giáo viên khác chuyên ngành, cán bộ quản lý các Sở Giáo dục, cựu sinh viên ...

Nội dung phỏng vấn tập trung vào khảo sát năng lực cần có của sinh viên sư phạm Ngữ văn và thế giới việc làm của sinh viên sau khi ra trường.

Sau đây là ví dụ một số mẫu phiếu tham khảo

Bảng 1: Đánh giá về nhóm năng lực chung

TT	**Năng lực**	**Rất cần thiết**	**Cần thiết**	**Không cần thiết**
1	Năng lực giao tiếp			
2	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin			
3	Năng lực ngoại ngữ			
4	Năng lực tự quản lý			
5	Năng lực nghiên cứu khoa học			

6	Năng lực giải quyết vấn đề			
7	Năng lực hợp tác			
8	Năng lực học tập suốt đời			
9	Năng lực sáng tạo			
10	Năng lực tổ chức và quản lý lớp học			
11	Năng lực tổ chức hoạt động xã hội, các HĐGD thực tế			
12	Năng lực làm công tác chủ nhiệm lớp			
13	Năng lực giáo dục hướng nghiệp			
14	Năng lực đánh giá kết quả giáo dục			
15	Năng lực hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học			

Bảng 2: Đánh giá về nhóm năng lực dạy học Ngữ văn

TT	**Kĩ năng**	**Rất cần thiết**	**Cần thiết**	**Không cần thiết**
1	Năng lực lập kế hoạch dạy học Ngữ văn			
2	Năng lực thiết kế các hoạt động dạy học Ngữ văn			
3	Năng lực tổ chức hoạt động dạy – học Ngữ văn			
4	Năng lực sử dụng các phương pháp dạy học hiện đại			
5	Năng lực đánh giá kết quả dạy học			
6	Năng lực phát triển chương trình Ngữ văn			
7	Năng lực phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu			
8	Năng lực cảm thụ, truyền và kích thích xúc cảm nghệ thuật (hứng thú thẩm mĩ) ở người học			
9	Năng lực vận dụng tri thức Ngữ văn vào hoạt động thực tiễn (hoạt động báo chí, phê bình, sáng tác văn nghệ)			

Bảng 3: Đánh giá về phẩm chất cá nhân và nhóm thái độ, kĩ năng hoạt động xã hội

TT	**Phẩm chất, kĩ năng**	**Rất cần thiết**	**Cần thiết**	**Không cần thiết**
1	Phẩm chất chính trị			
2	Đạo đức nghề nghiệp			
3	Kĩ năng quản lý			

4	Kĩ năng làm việc theo nhóm			
5	Kĩ năng thuyết trình trước đám đông			
6	Kĩ năng ứng xử với học sinh			
7	Kĩ năng ứng xử với đồng nghiệp, với cha mẹ học sinh			
8	Kĩ năng ứng xử với các tổ chức chính trị - xã hội			
9	Kĩ năng phối hợp các tổ chức, cá nhân để giáo dục học sinh			

Dựa trên nghiên cứu thực tiễn và tham vấn ý kiến cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên, cựu sinh viên, chuyên gia, chúng ta sẽ đề xuất nhóm các năng lực chung và nhóm các năng lực đặc thù nghề nghiệp được trình bày trong hồ sơ năng lực của sinh viên tốt nghiệp ngành sư phạm Ngữ văn, từ đó tìm kiếm những mô -đun kiến thức đáp ứng các yêu cầu hình thành năng lực cần thiết cho sinh viên.

1.2. Khảo sát cựu sinh viên và phân loại môi trường làm việc

Hồ sơ nghề nghiệp là bản mô tả những công việc mà cử nhân sư phạm khối ngành Ngữ văn đảm nhiệm ở các môi trường khác nhau. Để mô tả được các công việc của sinh viên tốt nghiệp nhóm ngành Ngữ văn, chúng tôi tiến hành khảo sát cựu sinh viên. Qua khảo sát thực tế, chúng tôi đã bước đầu phân loại môi trường làm việc cơ bản của sinh viên nhóm ngành Ngữ văn.

- Giáo viên giảng dạy Ngữ văn tại các trường THPT, THCS; giảng dạy ngôn ngữ, văn học tại các trường chuyên nghiệp; giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

- Làm chuyên viên ở các trung tâm nghiên cứu, sáng tác văn học; các vụ, viện thuộc lĩnh vực KHXH và KHGD.

- Làm cán bộ công chức, chuyên viên, thư ký ở các cơ quan, đoàn thể xã hội có liên quan đến khoa học xã hội, giáo dục…

- Phóng viên, biên tập viên báo chí đài phát thanh và truyền hình từ địa phương đến trung ương.

1.3. Xác định năng lực của sinh viên sư phạm ngành Ngữ văn

Để dự kiến được những mô - đun kiến thức cần thiết kế trong chương trình đào tạo chúng ta cần phải xây dựng được bảng kỹ năng và các tiêu chí đánh giá. Từ yêu cầu cần có về năng lực và những kỹ năng cần đạt chúng ta

mới có thể dự kiến được các mô –đun kiến thức để đáp ứng những yêu cầu xã hội đặt ra.

HỒ SƠ NĂNG LỰC CỦA SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN

A. NĂNG LỰC CHUNG

Năng lực	Mô tả năng lực	Tiêu chí đánh giá	Dự kiến module kiến thức (môn học)
1. Năng lực giao tiếp			
	i. Biết vận dụng kiến thức về hoạt động giao tiếp, văn hóa giao tiếp để xác định được mục đích giao tiếp, dự kiến được thuận lợi, khó khăn, truyền đạt và nhận thông tin trong giao tiếp. ii. Biết chú ý đến hoàn cảnh, phương tiện giao tiếp, nhân vật giao tiếp khi truyền đạt và nhận thông tin. Tôn trọng, lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp. iii. Chủ động lựa chọn nội dung, sử dụng phương tiện (ngôn ngữ, cử chỉ, phương tiện hỗ trợ) linh hoạt phù hợp với ngữ cảnh, đối tượng giao tiếp để giao tiếp hiệu quả. iv. Thành thạo trong giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết, trực tiếp và gián tiếp, song thoại hoặc đa thoại). Biết kiềm chế và tự tin khi nói trước nhiều người.	- Yêu cầu làm bài tập phân tích các tình huống giao tiếp cụ thể - Yêu cầu vào vai một GV Ngữ văn THPT để tiến hành giao tiếp cùng các đối tượng đồng nghiệp, học sinh, phụ huynh với những mục đích nhất định - Yêu cầu trình bày về một vấn đề xã hội hoặc Ngữ văn cụ thể - Tóm tắt một văn bản khoa học, nghệ thuật hoặc chính luận - Viết các loại văn bản (khoa học, chính luận, hành chính, nhật dụng)	***- Tâm lí học*** ***- Giáo dục hoc*** ***- Giao tiếp Tiếng Việt và thực hành văn bản*** ***- Sáng tạo và hoạt động trải nghiệm sáng tạo*** ***- Hoạt động giáo dục liên môn*** ***- Cơ sơ văn hoá*** ***- Khoa học chuyên ngành*** ***- Môi trường và phát triển.***

2. Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin: Theo chuẩn IC3			
3. Năng lực ngoại ngữ: Theo chuẩn quốc tế (A2)			
4. Năng lực tự quản lí			
	i. Biết đề ra nguyên tắc, lập kế hoạch cá nhân và tổ chức thực hiện. Đánh giá được ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến hành động, việc làm của mình trong học tập và trong cuộc sống. ii. Biết điều khiển, giám sát việc thực hiện kế hoạch cá nhân. Biết đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm, điều chỉnh việc thực hiện kế hoạch cá nhân để đạt hiệu quả cao trong công việc. iii.Làm chủ được cảm xúc của bản thân. Biết vận dụng kiến thức tâm lí học về hành vi để điều khiển, kiểm soát hành vi của bản thân trong mọi hoàn cảnh thực tiễn. Biết lựa chọn hành vi để bộc lộ được bản chất người và những phẩm chất đạo đức tốt của bản thân, nhằm tạo được sự tin yêu, tín nhiệm của mọi người. iv. Đổi mới cách quản lí hoạt động của cá nhân để đạt được nhiều thành công.	- Trả lời đúng trọng tâm những câu hỏi của người khác; biết hướng ánh mắt vào đối tác một cách tự tin; không tỏ ra sợ sệt lúng túng - Lời nói và cử chỉ có sự phối hợp tự nhiên không gò bó, không gượng gạo hoặc diễn kịch.. - Có sự phối hợp tốt giữa nói và cử chỉ hành động; gương mặt thể hiện sự thân thiện dễ gần… - Có thái độ mềm dẻo trong ứng xử với hoàn cảnh; nhẹ nhàng nhưng kiên quyết	***- Triết học*** ***- Tâm lý học*** ***- Đường lối CM của Đảng Cộng sản VN*** ***- Tư tưởng Hồ Chí Minh***

6. Năng lực nghiên cứu khoa học			
	i. Biết vận dụng kiến thức về NCKH (hướng tiếp cận, nội dung, quy trình, PP, kĩ thuật nghiên cứu…) vào hoạt động nghiên cứu bộ môn. ii. Biết chọn vấn đề nghiên cứu có đóng góp mới về lí luận và thực tiễn. Xác định được mục tiêu, nhiệm vụ và giả thiết khoa học. Xây dựng đề cương nghiên cứu đảm bảo tính khoa học. iii. Biết phân tích, xử lí số liệu, nhận định những vấn đề khoa học mới, trình bày kết quả nghiên cứu sáng rõ, thuyết phục. iv. Thành thạo trong hoạt động nghiên cứu khoa học: chọn vấn đề có ý nghĩa khoa học mới mẻ, xây dựng đề cương khoa học, sáng tạo, kết luận khoa học sắc sảo, sản phẩm nghiên cứu có tính thuyết phục cao.	- Biết lập kế hoạch cá nhân trong 01 tuần làm việc (thời gian, sản phẩm, người cộng tác…) - Biết lập kế hoạch cá nhân trong 01 học kì làm việc (thời gian, sản phẩm, người cộng tác…) - Biết lập kế hoạch cá nhân trong 01 năm học làm việc (thời gian, sản phẩm, người cộng tác…)	***- Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn*** ***- Các môn khoa học chuyên ngành***
7. Năng lực giải quyết vấn đề			
	i. Biết phát hiện/ xác định rõ vấn đề cần giải quyết; chuyển vấn đề thực tiễn thành dạng có thể khám phá, giải quyết. ii. Thu thập thông tin và phân tích được tình huống trong học tập và trong cuộc sống; Đưa ra (các) phương án giải quyết; Chọn phương án tối ưu và đưa ra ý kiến cá nhân		***- Triết học*** ***- Tâm lý học*** ***- Giáo dục học*** ***- Logic hoc*** ***- Phương pháp NCKH Ngữ văn*** ***- Các môn khoa học***

	về phương án lựa chọn. iii. Hành động theo phương án đã chọn để giải quyết vấn đề; Khám phá các giải pháp mới mà có thể thực hiện được và điều chỉnh hành động của mình. iv. Đánh giá cách làm của mình, suy nghẫm về cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề để điều chỉnh và đề xuất những cải tiến mong muốn trong bối cảnh mới..		***chuyên ngành***
8. Năng lực hợp tác			
	i. Biết vận dụng kiến thức về hợp tác (nội dung, yêu cầu, phương thức, kĩ thuật…) vào hoạt động thực tiễn (học tập, dạy học, cuộc sống, xã hội). Chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất. ii. Tự nhận trách nhiệm và vai trò của mình trong hoạt động chung của nhóm. Phân tích được các công việc cần thực hiện, khả năng của từng thành viên để đề xuất phương án phân công công việc; dự kiến phương án phân công, tổ chức hoạt động hợp tác hoàn thành nhiệm vụ, đáp ứng được mục đích chung. Linh hoạt trong việc lựa chọn các kĩ thuật, phương pháp, hình thức làm việc nhóm, quy mô phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ để tiến hành hoạt động đạt mục đích cao.	- Bài tập thiết kế kế hoạch và thực hành tổ chức làm việc theo nhóm để thực hiện một nội dung học tập. - Bài tập thiết kế và hướng dẫn HS tổ chức hoạt động nhóm trong hoạt động học tập và sinh hoạt tập thể. - Biết tập hợp một nhóm làm việc hoặc biết tham gia tích cực một nhóm làm việc. - Biết tham gia đóng góp ý kiến cho kế hoạch chung của	***- Triết học*** ***- Tâm lý học*** ***- Giáo dục học*** ***- Logic hoc*** ***- Phương pháp NCKH Ngữ văn*** ***- Các môn khoa học chuyên ngành*** ***- Sáng tạo và tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo*** ***- Giao tiếp Tiếng Việt và thực hành văn bản*** ***- Tin học*** ***- Ngoại ngữ***

	iii. Đánh giá được khả năng của mình có thể đóng góp thúc đẩy hoạt động của nhóm, đánh giá chất lượng của hoạt động hợp tác. Đề xuất được những phương pháp mới. iv. Thành thạo, sáng tạo trong việc tiến hành các hoạt động hợp tác.	nhóm.	
9. Năng lực học tập suốt đời			
	i.Biết vận dụng kiến thức về học, tự học, học suốt đời – phương thức phát triển cá nhân (MT, bản chất, quy luật, vai trò, nội dung, phương thức, phương pháp, kĩ thuật, quy trình, điều kiện và các phẩm chất tâm lí) vào quá trình học tập của bản thân. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng, kế hoạch học tập. ii. Có năng lực học tập và luôn sẵn sàng, chủ động tham gia vào các hoạt động học tập. Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập. Hình thành cách học tập riêng. Khai thác hiệu quả các nguồn tư liệu học tập. Ghi chép, ghi nhớ, tự đặt ra và giải quyết các vấn đề học tập. iii. Linh hoạt và sáng tạo trong việc lựa chọn nội dung và các phương pháp, hình thức học tập. Tự điều chỉnh cách học để khắc phục hạn chế và phát huy năng lực, sở	**-** Bài tập xây dựng kế hoạch tự học - Thảo luận về động cơ tự học liên tục. - Bài luận về cách học của riêng mình, thể hiện các kĩ năng tự học hỏi.	***- Triết học*** ***- Tin học*** ***- Ngoại ngữ*** ***- Tâm lý học*** ***- Giáo dục học*** ***- Logic hoc*** ***- Phương pháp NCKH Ngữ văn*** ***- Các môn khoa* học *chuyên ngành***

	trường của bản thân. Kiên trì học tập theo nhu cầu của bản thân. iv. Đánh giá được chất lượng học tập và tự đề ra được các phương pháp và hình thức học hiệu quả.		
10. Năng lực sáng tạo			
	i.Hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng, xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau khi tìm kiếm giải pháp và triển khai các ý tưởng. ii. Chủ động tìm ra những ý tưởng mới, phương pháp mới để tạo ra những sản phẩm sáng tạo, hiệu quả. Tự xác định các tiêu chí để đánh giá một ý tưởng, một sản phẩm, một phương pháp hay một hành động cụ thể. iii. Có khả năng độc lập trong sáng tạo; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp mới nhằm nâng cao chất lượng công việc. iv. Tự đánh giá, điều chỉnh và phát huy được khả năng sáng tạo của bản thân trong mọi điều kiện, hoàn cảnh và đối tượng khác nhau.	- Yêu cầu sinh vien phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của những ý tưởng mới - Cho một vấn đề sinh viên đưa ra những góc nhìn khác nhau, hình thành và kết nối các ý tưởng tạo ra tính mới và có ích lợi - Sinh viên đưa ra những lập luận về quá trình suy nghĩ, nhận ra những yếu tố sáng tạo trong các quan điểm trái chiều, áp dụng những điều đã biết trong hoàn cảnh mới	- ***Phương pháp luận sáng tạo và tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo*** ***- Giáo dục học*** ***- Nghiên cứu khoa học*** ***- Phương pháp dạy học Ngữ văn***

		- Sinh viên nêu được nhiều ý tưởng mới, tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau - Trên cơ sở vấn đề sáng tạo, những điều kiện khách quan của sự sáng tạo (công cụ, phương tiện, tư liệu, môi trường sáng tạo) chủ thể sáng tạo là sinh viên đưa ra sản phẩm sáng tạo của mình.	
11. Năng lực tổ chức và quản lí lớp học			
	i.Biết vận dụng những kiến thức về tổ chức và quản lí lớp học (môi trường học tập, tập thể, nhóm, nội dung, phương pháp …). ii. Xây dựng và duy trì quan hệ lớp học theo hướng thân thiện, tích cực, hiệu quả trong giờ lên lớp. iii. Chủ động, linh hoạt trong việc lựa chọn nội dung, phương pháp, kĩ thuật tổ chức, quản lí lớp học nhằm tạo môi trường học tập hiệu quả. iv. Tự đánh giá và điều chỉnh phương pháp	- Sinh viên định hướng một giờ tự quản cho học sinh - Cách thức bao quát lớp học trong giờ lên lớp bằng các PP và biện pháp khác nhau hướng tới sự hứng thú, thân thiện, tích cực của người học. - Sinh viên đưa ra các cách xử lý tình huống	***- Giáo dục học*** ***- Tâm lý học*** ***- Phương pháp giảng dạy***

	tổ chức, quản lí lớp học.	giáo dục xoay quanh mối quan hệ học sinh - học sinh, giáo viên - học sinh, giáo viên – giáo viên, giáo viên - phụ huynh...	
12. Năng lực tổ chức hoạt động xã hội, các hoạt động giáo dục thực tế			
	i.Biết vận dụng kiến thức về hoạt động giáo dục (bản chất, cấu trúc, phương pháp, hình thức…) vào thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục cho HS. ii. Biết xác định mục tiêu, yêu cầu, lựa chọn nội dung, hình thức, phân tích các điều kiện, các yếu tố chi phối, sử dụng các loại hồ sơ, tư liệu để lập và thực hiện kế hoạch giáo dục hiệu quả. iii. Linh hoạt trong lựa chọn nội dung, hình thức giáo dục phù hợp với nhu cầu HS và yêu cầu phân hóa, hướng nghiệp cho HS. iv. Tự đánh giá và điều chỉnh cách tổ chức và đề xuất những giải pháp mới nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động giáo dục trong nhà trường.	- Sổ ghi chép biên bản của lớp, của chi đoàn. - Yêu cầu sinh viên thiết kế một số hoạt động của Đoàn và HĐXH và hoạt động giáo dục thực tế khác cho học sinh phổ thông. - Lấy ý kiến nhận xét đánh giá của chi đoàn, của lớp.	***- Giáo dục học*** ***- Công tác Đoàn Đội***
13. Năng lực làm công tác chủ nhiệm lớp			

	i. Biết vận dụng kiến thức giáo dục học vào việc xây dựng kế hoạch chủ nhiệm ii. Biết lựa chọn những nội dung phương pháp hình tổ chức hoạt động giáo dục học sinh iii. Linh hoạt trong việc lựa chọn hình thức tổ chức hoạt động giáo dục trong công tác chủ nhiệm lớp iv. Sáng tạo trong việc tổ chức hoạt động giáo dục, sinh hoạt lớp nhằm phát triển năng lực và giáo dục nhân cách cho HS.	- Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên (theo từng nội dung kiến thức, kỹ năng có liên quan) thông qua các bài tập lớp, báo cáo chuyên đề, báo cáo thực hành, thực nghiệm của các môn học thuộc phần nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo; - Tổ chức lấy nhận xét, kết quả đánh giá (theo từng nội dung kiến thức, kỹ năng có liên quan) trong các hồ sơ kèm theo các báo cáo thực tế, kiến tập, thực hành sư phạm, thực tập sư phạm, thực tập tốt nghiệp của sinh viên; - Tổ chức thi viết hoặc phỏng vấn về vai trò của nhà giáo, về chuẩn	***- Tâm lý học*** ***- Giáo dục học*** ***- Thực hành, Thực tế, thực tập SP***

		nghề nghiệp giáo viên - Nội dung trả lời các câu hỏi của người đánh giá (nếu cần)	
14. Năng lực giáo dục hướng nghiệp			
	i. Biết vận dụng những kiến thức ngữ văn để định hướng nghề nghiệp cho HS. ii. Biết lựa chọn những nội phương pháp hình thức phù hợp để thiết kế và tổ chức các hoạt động hướng nghiệp cho HS. iii. Linh hoạt trong việc hoạt động giáo dục hướng nghiệp theo mục mục tiêu dạy học phân hóa ở trường phổ thông. iv. Thành thục và sáng tạo trong tổ chức hoạt động nhằm đạt được hiệu quả giáo dục hướng nghiệp tốt nhất.	- Kiểm tra bằng bài tập hoặc tiểu luận - Lựa chọn, xây dựng các tình huống giáo dục hướng nghiệp điển hình và yêu cầu SV giải quyết; Quan sát cách giải quyết tình huống thực tiễn của SV khi đi thực tập; - Yêu cầu SV bình luận cách giải quyết tình huống GD hướng nghiệp trong quá trình học môn GDH hoặc trong các cuộc thi về NVSP. - Yêu cầu SV sắm vai người tư vấn, tham vấn cho những trường hợp giáo dục hướng	***- Tâm lý học*** ***- Giáo dục học*** ***- Lý luận dạy học*** ***- Phương pháp luận sáng tạo và tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo***

		nghiệp giả định.	
15. Năng lực đánh giá kết quả giáo dục			
	i. Lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức phù hợp nhằm đánh giá đúng kết quả giáo dục theo mục tiêu đặt ra. ii.Sử dụng các kỹ thuật đánh giá để dánh giá kết quả giáo dục. iii. Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, hình thức đánh giá nhằm phát triển năng lực cho người học. iv. Thành thục và sáng tạo trong hoạt động kiểm tra đánh giá nhằm đạt hiệu quả giáo dục cao nhất	- Bài tập hình thành kĩ năng xây dựng bộ công cụ đánh giá theo các mức độ và thang đo cụ thể - Lập bảng tổng hợp dữ liệu kết quả đánh giá HS - Bài tập phân tích kết quả đánh giá.	***- Đo lường, đánh giá trong giáo dục*** ***- Tâm lí học*** ***- Giao dục học*** ***- Thống kê xã hội học*** ***- Phương pháp dạy học Ngữ văn***
16. Năng lực hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học			

	i. Biết vận dụng kiến thức khoa học xã hội và nhân văn vào thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn ii. Biết lựa chọn những nội dung giáo dục nhân văn phù hợp trong bài học môn học nhằm đạt mục tiêu giáo dục tinh thần nhân văn cho HS. iii. Linh hoạt trong việc lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức nhằm hình thành và phát triển những giá trị nhân văn. iv. Thành thục và sáng tạo trong hoạt động giáo dục những giá trị nhân văn.	- Kiểm tra bằng bài tập tiểu luận hoặc seminar - Tổ chức cho sv viết bài thi tìm hiểu, bình luận, đánh giá về những giá trị nhân văn rút ra qua các môn học KHXH - Lựa chọn, xây dựng các chủ đề giaó dục giàu tính nhân văn; Tổ chức cho sv thảo luận theo nhóm; Quan sát cách giải quyết tình huống thực tiễn của sv.	***- Tâm lý học*** ***- Giáo dục học*** ***- Lý luận dạy học*** ***- Cơ sở văn hóa*** ***- Văn học VN*** ***- Văn học nước ngoài***

B. NHỮNG NĂNG LỰC DẠY HỌC

1. Năng lực cảm thụ, truyền và kích thích xúc cảm nghệ thuật (hứng thú thẩm mĩ) ở người học			
	i.Biết vận dụng kiến thức về văn học, lí luận văn học vào tiếp nhận và tạo lập văn bản văn học nghệ thuật. ii. Sử dụng thành thạo các phương pháp tiếp nhận văn học và tiếp nhận hiệu quả các tác phẩm văn học. Cảm thụ tốt các giá trị của tác phẩm văn học. Thẩm thấu được các giá trị thẩm mỹ.	i.Câu hỏi kiểm tra kiến thức về văn học và tiếp nhận văn học. ii.Bài tập trải nghiệm hoạt động cảm thụ nghệ thuật: bình luận văn chương, đọc diễn cảm,	- ***Tâm lí học*** ***- PPDH Ngữ văn*** ***- Ngoại ngữ*** ***- Các môn KH cơ bản chuyên ngành*** ***- PPNC khoa học***

	Chuyển hóa thành giá trị cuộc sống. iii. Hình thành thái độ thẩm mĩ lành mạnh và truyền, kích thích thẩm mĩ tới HS. iv.Sáng tạo tác phẩm văn học nghệ thuật.	nhập vai văn nhân vật văn học.	***- Giáo dục học*** ***- PPDH Ngữ văn*** ***- Các môn KH cơ bản chuyên ngành***
2. Năng lực lập kế hoạch dạy – học Ngữ văn			
	i.Biết vận dụng kiến thức về kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học để xây dựng kế hoạch dạy học Ngữ văn ii.Biết lựa chọn nội dung kiến thức thiết kế cấu trúc bài học và nội dung hoạt động dạy học để xây dựng kế hoạch dạy học bài học đạt mục tiêu đặt ra. iii.Linh hoạt trong việc lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học và các mô hình thiết kế nhằm đa dạng hóa các hoạt động dạy học. iv. Linh hoạt sáng tạo trong xây dựng kế học dạy học, bài học nhằm đạt hiệu quả dạy học cao nhất	i.Câu hỏi kiểm tra kiến thức về kế hoạch dạy học và cách xây dựng kế hoạch dạy học. ii.Bài tập yêu cầu SV lập kế hoạch dạy học môn học, học kì, bài học. iii. Đề xuất phương pháp cải tiến cách lập kế hoạch bài học.	*- **Tâm lý học*** ***- Giáo dục học*** ***- PPDH Ngữ văn*** ***- Các môn KH cơ bản chuyên ngành***
3. Năng lực thiết kế các hoạt động dạy – học Ngữ văn			

	i.Biết vận dụng kiến thức về ngữ văn, hoạt động dạy học và phương pháp dạy học Ngữ văn vào thiết kế hoạt động dạy học Ngữ văn. ii.Thành thạo trong việc lựa chọn nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn iii. Linh hoạt, sáng tạo trong thiết kế các hoạt động dạy học nhằm phát triển năng lực HS, đạt mục tiêu đặt ra. iv. Tự đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất hướng đổi mới thiết kế các hoạt động DH Ngữ văn.	- Bài tập yêu cầu sinh viên phân tích kết quả soạn bài thực hiện bài học; - Sinh viên soạn giáo án, thực hiện giáo án một vài bài học cụ thể.	***- Tâm lý học Giáo dục học*** ***- PPDH Ngữ văn*** ***- PP luận sáng tạo và tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo*** ***-Các môn KH cơ bản chuyên ngành*** ***- Nghiên cứu khoa học Ngữ văn***
4. Năng lực tổ chức hoạt động dạy – học Ngữ văn			
	i.Biết vận dụng các kiến thức lí luận về hoạt động dạy học (học, dạy, tự học), mục tiêu nội dung phương pháp hình thức phương tiện quy trình tổ chức, bối cảnh vào tổ chức các hoạt động dạy học ii.Biết xây dựng và tổ chức các hoạt động dạy học theo hướng hiện đại - phát triển năng lực HS iii.Linh hoạt trong việc lựa chọn nội dung phương pháp, phương tiện hình thức dạy học nhằm đa dạng hóa các hình thức dạy học tạo môi trường học tập thoải mái tích cực sang tạo iv.Thành thục, sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động dạy học nhằm đạt mục tiêu đặt ra, đạt	i. Nêu các HTTCDH cơ bản, đặc thù môn học; ii.Bằng ví dụ minh hoạ quan hệ giữa MT – ND – PP – PTDH – đặc điểm người học; Bằng ví dụ minh hoạ sự lựa chọn HTTCDH; iii. Nêu quy trình sử dụng từng HTTCDH và minh hoạ bằng các ví dụ.	***- Tâm lí học*** ***- Giáo dục học*** ***- Tin học*** ***- PPDH Ngữ văn*** ***- Các môn KH cơ bản chuyên ngành*** ***- PP luận sáng tạo và tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo***

	hiệu quả dạy học cao nhất	iv. Bài tập yêu cầu sinh viên phân tích kết quả soạn bài thực hiện bài học.	
5. Năng lực sử dụng các phương pháp dạy học hiện đại			
	i.Biết vận dụng các kiến thức lí luận về phương pháp dạy học và phương pháp dạy học hiện đại vào thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học. ii. Sử dụng các phương pháp dạy học hiện đại phù hợp với nội dung dạy học nhằm đạt mục tiêu đặt ra. iii. Linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn các phương pháp dạy học hiện đại nhằm đa dạng hóa các cách thức tiếp cận kiến thức của học sinh và tạo môi trường học tập đa dạng phong phú để dạy học đạt hiệu quả iv.Tự đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất những đổi mới trong việc vận dụng các phương pháp dạy học hiện đại vào dạy học bộ môn nhằm đạt hiệu quả cao nhất.	i. Câu hỏi kiểm tra kiến thức về các PPDH hiện đại. ii. Bài tập yêu cầu SV vận dụng PPDH hiện đại vào thiết kế hoạt động DH. iii. Bài tập tình huống, yêu cầu SV lựa chọn PPDH phù hợp. iv.Bài tập tự đánh giá.	***- Tâm lí học*** ***- Giáo dục học*** ***- Tin học*** ***- Ngoại ngữ*** ***- PPDH Ngữ văn*** ***- Các môn KH cơ bản chuyên ngành***
6. Năng lực phát triển chương trình Ngữ văn			

	i.Biết phân tích kiến thức lí luận cơ bản về phát triển chương trình(khái niệm, bản chất, nội dung, cách thức phát triển CT). ii.Biết phân tích mục tiêu môn học, lớp học, cấp học ở trường phổ thông, cách thức thiết kế phát triển chương trình môn học. iii.Thiết kế và xây dựng nội dung chương trình môn học các tài liệu giáo khoa tham khảo, giáo trình. iv.Thành thạo trong thiết kế xây dựng chương trình môn học và xây dựng các nội dung tích hợp liên môn.	i.Bài tập yêu cầu sinh viên phân tích và so sánh một vài văn bản chương trình liên quan đến môn học; ii. Kết quả so sánh được lập luận, nhận xét theo các nội dung mà phần lý thuyết và kỹ năng yêu cầu; iii. Tổ chức các chủ đề thảo luận theo nhóm. iv.Bài tập yêu cầu sinh viên phải phân tích, phê phán chương trình môn học hiện hành.	***- Phát triển chương trình ngữ văn*** ***- PP luận sáng tạo và tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo***
7. Năng lực đánh giá kết quả dạy học			
	i.Biết phân tích, vận dụng kiến thức về KTĐG kết quả học tập của HS (KN, các hình thức đánh giá – đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì, tổng kết; các loại công cụ KTĐG; kĩ thuật thiết kế và sử dụng) vào hoạt động đánh giá kết quả học tập của HS.. ii. Sử dụng thành thạo các hình thức KTĐG phù hợp với yêu cầu đánh giá chất lượng, hiệu quả DH.	- Bài tập yêu cầu SV: i. Xây dựng kế hoạch đánh giá kết quả học tập môn học cho cả năm, từng học kì và từng tuần. ii. Xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả học tập của HS về một chủ	***- Giáo dục học*** ***- Đo lường, đánh giá trong giáo dục;*** ***- PPDH Ngữ văn*** ***- Các môn KH cơ bản chuyên ngành*** ***- Tin học***

	iii. Vận dụng được một số phần mềm thông dụng trong KTĐG kết quả học tập môn học iv.Thành thục, sáng tạo trong hoạt động KTĐG. Có những nghiên cứu, đề xuất đổi mới công tác KTĐG kết quả học tập của HS có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển năng lực HS, nâng cao chất lượng DH.	đề, một chương, một bài học; iii. Soạn công cụ kiểm tra – đánh giá phù hợp các tiêu chí đó; iv. Soạn một số câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm khách quan phù hợp với tiêu chí nêu trên; Soạn đáp án cho các câu hỏi đó; - Bài tập yêu cầu sinh viên chấm bài, cho điểm, ghi nhận xét bài làm của HS.	
8. Năng lực vận dụng tri thức Ngữ văn vào hoạt động thực tiễn (hoạt động báo chí, phê bình, sáng tác văn nghệ…)			
	i.Biết vận dụng kiến thức ngữ văn tham dự vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn ii.Biết lựa chọn vấn đề thực tiễn chủ động giải quyết có hiệu quả iii.Linh hoạt trong việc vận dụng các kiến thức ngữ văn và các kiến thức khoa học liên ngành và kiến thức xã hội vào giải quyết nhiều vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực trong xã hội iv.Thành thục sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm tạo ra những tác động tích cực cho xã hội.	- Thiết kế hệ thống các câu hỏi trắc nghiệm khách quan để kiểm tra kiến thức môn học của SV; - Xây dựng hệ thống các câu hỏi tự luận và bài tập để yêu cầu SV vận dụng các kiến thức tổng hợp để giải quyết; - Nêu một số các chủ	- ***Tâm lí học*** ***- Giáo dục học*** ***- PPDH Ngữ văn*** ***- Các môn KH cơ bản chuyên ngành*** ***- PP luận sáng tạo và tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo*** ***- Giáo dục nghệ***

		đề để yêu cầu sinh viên hoàn thành bài tiểu luận.	***thuật***
9. Năng lực phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu			
	i.Biết vận dụng kiến thức về năng lực Ngữ văn và năng khiếu văn học để phát hiện năng khiếu của HS. ii. Biết đồng cảm và chia sẻ với những tiềm năng sáng tạo của HS. iii. Biết lựa chọn những nội dung và phương pháp phù hợp để bồi dưỡng và phát huy năng khiếu của HS. iv. Thành thục, sáng tạo trong việc tổ chức hoạt động bồi dưỡng HS năng khiếu nhằm đạt mục tiêu phát triển tài năng cho HS.	i. Bài tập trắc nghiệm kiểm tra các tiêu chí thể hiện năng khiếu văn học của HS. ii.Bài tập yêu cầu SV soạn một số câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm khách quan phù hợp với tiêu chí nêu trên; Soạn đáp án cho các câu hỏi đó; iii. Bài tập yêu cầu sinh viên chấm bài, cho điểm, ghi nhận xét bài làm của HS. iv. Bài tập yêu cầu sinh viên phát hiện năng khiếu của HS.	- ***Tâm lí học*** ***- Giáo dục học*** ***- PPNCKH Ngữ văn*** ***- PPDH Ngữ văn*** ***-Các môn KH cơ bản chuyên ngành*** ***- PP luận sáng tạo và tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo*** ***- Giáo dục nghệ thuật***

ĐỐI CHIẾU NĂNG LỰC CẦN CÓ CỦA SVSP NGỮ VĂN VỚI MÔN HỌC TƯƠNG ỨNG

STT	Năng lực	Mô – đun kiến thức																		
		Tâm lý học	Giáo dục học	Lô gics học / Lý luận dạy học	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Triết học	Đường lối Cách Mạng	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tin học	Ngoại Ngữ	Phương pháp luận sáng tạo	PPNC khoa học ngữ văn	Các môn KH chuyên ngành	PP giảng dạy Ngữ văn	Giao tiếp tiếng Việt	Thực hành, thực tập	Đo lường đánh giá/thống kê Xã hội học	Công tác đoàn đội	Hoạt động GD liên môn	Môi trường phát triển	Sáng tạo và trải nghiệm
1	Năng lực giao tiếp	x	x		x						x				x				x	x	
2	Năng lực tự quản lí	x				x	x	x													
3	Năng lực nghiên cứu khoa học											x	x								
4	Năng lực giải quyết vấn đề	x	x	x		x						x	x								

5	Năng lực hợp tác	x	x	x		x						x	x		x					x
6	Năng lực học tập suốt đời	x	x	x					x	x		x	x							
7	Năng lực sáng tạo		x												x					x
9	Năng lực tổ chức và quản lí lớp học	x	x												x					
10	Năng lực tổ chức hoạt động xã hội, các hoạt động giáo dục thực tế	x															x			
11	Năng lực làm công tác chủ nhiệm lớp	x	x													x				
12	Năng lực giáo dục hướng nghiệp	x	x	x																x

13	Năng lực đánh giá kết quả giáo dục	x	x											x			x			
14	Năng lực hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học	x	x	x	x								x							
15	Năng lực phát triển chương trình Ngữ văn	x											x	x					x	
16	Năng lực lập kế hoạch dạy – học Ngữ văn	x	x										x	x						
17	Năng lực thiết kế các hoạt động dạy – học Ngữ văn	x	x										x	x						x
18	Năng lực tổ	x	x						x	x			x	x						x

	chức hoạt động dạy – học Ngữ văn																				
19	Năng lực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại	x	x						x				x	x							
20	Năng lực cảm thụ thẩm mỹ	x							x				x								
21	Năng lực đánh giá kết quả dạy học			x					x				x	x			x				
22	Năng lực vận dụng tri thức Ngữ văn vào hoạt động thực tiễn	x	x										x	x							x
23	Năng lực phát hiện bồi dưỡng HS năng khiếu	x	x										x	x							x

Bài 3: XÂY DỰNG KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Mục tiêu bài học

- Cách thức để xây dựng danh mục các học phần trong khung chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn.

- Cách thức để xây dựng đề cương chi tiết và đề cương bài giảng của các học phần trong chương trình đào tạo.

2. Phương pháp tập huấn

- Thuyết trình (của báo cáo viên).
- Học viên thảo luận và thực hành xây dựng khung chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn.

3. Phương tiện

- Máy tính + máy chiếu (cho báo cáo viên)

3. Sản phẩm đạt được

- Danh mục các học phần trong CTĐT của ngành/chuyên ngành mà thầy/cô đang đào tạo

- Đề cương chi tiết một học phần mà thầy/cô đang đảm nhận

- Đề cương bài giảng mà thầy/cô phụ trách

1. Khung chương trình đào tạo.

1.1. Các bước để xây dựng khung chương trình

- Xây dựng ma trận các môn học: Để xác định được hệ thống các môn học cốt lõi trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn ta cần xây dựng ma trận các học phần (năng lực cần có với môn học tương ứng). Ma trận này gồm 2 chiều, chiều dọc liệt kê danh mục các năng lực đã được xác định trong hồ sơ năng lực của SV. Chiều ngang liệt kê các môn học/học phần đã được xác định trong bảng mô- đun các kiến thức. Với mỗi môn học ta cần xác định được môn học đó đóng góp vào việc phát triển năng lực của sinh viên và mức độ của nó.

- Xây dựng khung chương trình: Từ ma trận các môn học được xác định ở trên, những môn học nào có nhiều đóng góp cho các năng lực cần có của sinh viên thì các môn học đó được ưu tiên chọn vào chương trình đào tạo. Danh mục các môn học sau khi được lựa chọn sẽ được chia thành các khối: Khối kiến thức đại cương dành cho mọi ngành đào tạo tại trường; khối kiến thức ngành; khối kiến thức về tâm lí giáo dục. Mỗi khối kiến thức có phần kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn.

Như vậy với các năng lực cần có của SV đã được xác định trong hồ sơ năng lực SV tốt nghiệp cử nhân sư phạm Ngữ văn tại trường ĐHSP – ĐH Thái Nguyên, chúng tôi đề xuất khung CT đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn của trường ĐHSP – ĐH Thái Nguyên như sau.

1.2.Khung chương trình Sư phạm Ngữ văn

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			**24**								
Các học phần bắt buộc			**22**								
1	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	60	10	10	10				1
2	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	6	4	10			MLP151N	7
3	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	30	10	10			HCM121N	5
4	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10		MLP151N		3

5	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	25	15	15	10				2
6	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	25	15	15	10			ENG131N	3
7	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	30	20	20	20			ENG132N	4
8	PHE111N	Giáo dục thể chất 1									1
9	PHE112N	Giáo dục thể chất 2								PHE111N	2
10	PHE113N	Giáo dục thể chất 3								PHE 112N	3
11	MIE131N	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			**2**								
12	GME121N	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8		PEP141N		7
13	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10				2
14	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					2
15	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	24			12				2
16	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				2
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp											
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			**4**								
17	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				1
18	SMP221N	Phương pháp nghiên	2	21	4	6	8				3

		cứu khoa học Ngữ văn									
2.2. Kiến thức ngành			**63**								
Các học phần bắt buộc			**59**								
19	VIF241N	Văn học dân gian Việt Nam	4	42	8	12	16				1
20	SCV241N	Văn bản Hán văn Trung Hoa và Việt Nam	4	42	8	12	16				3
21	VLC231N	Văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII	3	31	6	10	12				2
22	VLC242N	Văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX	4	42	8	12	16			VLC231N	3
23	OMV221N	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	2	21	4	6	8			VLC242N	5
24	VLC252N	Văn học Việt Nam giai đoạn 1900 – 1945	5	52	10	16	20			OMV221N	6
25	VLC253N	Văn học Việt Nam	5	52	10	16	20			VLC252N	7

		giai đoạn từ 1945 đến nay									
26	GAE221N	Mỹ học và nguyên lý lý luận văn học	2	21	4	6	8				1
27	LWG232N	Tác phẩm và thể loại văn học	3	31	6	10	12			GAE221N	2
28	LIP233N	Tiến trình văn học	3	31	6	10	12			LWG232N	3
29	CNL231N	Văn học Trung Quốc	3	31	6	10	12				4
30	RSL222N	Văn học Nga	2	21	4	6	8				5
31	WTL253N	Văn học phương Tây	5	52	10	16	20				6
32	BLG221N	Cơ sở ngôn ngữ học	2	21	4	6	8				1
33	VPV232N	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	31	6	10	12			BLG221N	2
34	VMG243N	Ngữ pháp tiếng Việt	4	42	8	12	16			VPV232N	5
35	PVS235N	Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt	3	31	6	10	12			VMG243N	6
36	WRI224N	Làm văn	2	21	4	6	8				4
Các học phần tự chọn			**4**								
37	FLF222N	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian	2	15		30				VFL241N	4
38	WES325N	Thực hành	2	15	10	10	10				6

		viết các kiểu bài văn ở trường phổ thông									
39	MVL224N	Âm nhạc, nghệ thuật tạo hình với văn học	2	15		30				LIP233N	4
40	IJL224N	Văn học Ấn Độ và Nhật Bản	2	21	4	6	8				4
41	PML225N	Văn học hậu hiện đại thế giới	2	21	4	6	8			CNL231N RSL222N WTL253N	4
42	NGL223N	Thể loại truyện Nôm trong văn học trung đại Việt Nam	2	21	4	6	8			VLC242N	4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			**37**								
Các học phần bắt buộc			**33**								
43	EPS331N	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				1
44	PEP141N	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331N	2
45	COS121N	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				3
46	DPC322N	Phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông	2	15	10	10	10				4
47	TTP333N	Lý luận dạy	3	24	11	12	10	9			4

		học Ngữ văn									
48	MDC334N	Phương pháp phát triển năng lực Ngữ văn cho học sinh phổ thông	3	24	15	12	15			TTP333N	5
49	CTP335N	Phát triển năng lực dạy học Ngữ văn	3	24	11	12	10	9		TTP333N	6
50	ETP327N	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	15	10	10	10				5
51	PEP321N	Thực hành sư phạm 1	2	10	5	30	5				3
52	PEP322N	Thực hành sư phạm 2	2	10	5	30	5			TTP333N	6
53	PEP323N	Thực hành sư phạm 3	2	10	5	30	5			TTP333N MDC334N	7
54	TRA421N	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						TTP333N	5
55	TRA432N	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						TTP333N MDC334N	8
Các học phần tự chọn			**4**								
56	ITP326N	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2	15		30				TTP333N	5
57	EPC328N	Dạy học chuyên đề	2	15	10	10	10			TTP333N	7

		tự chọn môn Ngữ văn									
58	SKS329N	Rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận cho học sinh phổ thông	2	15	10	10	10			TTP333N	6
59	TFL323N	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	2	15	10	10	10			VFL241N	5
60	TSV323N	Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông	2	15	10	10	10			SCV241N	7
61	AWG325N	Tiếp cận tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông theo đặc trưng thể loại	2	15	10	10	10			VLC253N	7
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận			7								
62	LIT971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Các môn thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			**7**								
Các học phần bắt buộc			3								
63	AIT931N	Nghiên cứu	3	22	15	16	15			TTP333N	8

		ứng dụng những nội dung đổi mới trong giáo dục Ngữ văn									
Các học phần tự chọn (Chọn 1 môn Văn học, 1 môn Ngôn ngữ)			**4**								
64	AFG922N	Tiếp cận văn học dân gian theo đặc trưng thể loại	2	15	10	10	10			VFL241N	8
65	ICM923N	Tích hợp văn hoá trong dạy học tác phẩm văn học Việt Nam thời trung đại	2	21	4	6	8			VLC242N	8
66	LAL924N	Văn học và đời sống	2	21	4	6	8			VLC253N	8
67	NPL925N	Ngôn ngữ báo chí	2	21	4	6	8			PVS235N	8
68	CEL926N	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong mối quan hệ với văn hóa	2	21	4	6	8			PVS235N	8
Tổng cộng			**135**								

Lưu ý: *Đối với các môn tự chọn, sinh viên được chọn các môn học không cùng chuyên ngành.*

Ghi chú: Tổng số 135 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

2. Đề cương môn học

2.1. Yêu cầu đối với đề cương môn học

- Đề cương môn học là tài liệu chứa những thông tin cần thiết về một học phần cụ thể giúp cho các cấp quản lý đào tạo, giảng viên và sinh viên biết để thực hiện quá trình tổ chức giảng dạy và học tập một học phần theo phương thức đào tạo tín chỉ; đề cương môn học là cơ sở để giảng viên biên soạn Đề cương bài giảng.

- Đề cương môn học do tập thể bộ môn biên soạn, được Hiệu trưởng phê duyệt và được sử dụng thống nhất trong bộ môn.

- Đề cương môn học học gồm các nội dung chủ yếu sau: thông tin chung về môn học; mục tiêu của môn học; tóm tắt nội dung môn học; tài liệu học tập; tài liệu tham khảo; nội dung chi tiết của môn học, hình thức dạy học; phương pháp đánh giá.

- Đề cương môn học phải được công khai để sinh viên biết và thực hiện kế hoạch học tập, kiểm tra và thi đối với mỗi môn học.

2.2. Các bước xây dựng đề cương môn học

Bước 1. Bộ môn thành lập các nhóm giảng viên cùng dạy một học phần để xây dựng đề cương môn học.

Bước 2. Khoa/ Bộ môn tổ chức tập huấn cho giảng viên trong đơn vị xây dựng đề cương môn học.

Bước 3. Tổ chức xây dựng đề cương môn học theo "Mẫu đề cương môn học".

Bước 4. Khoa/ Bộ môn thẩm định, đánh giá đề cương môn học do các giảng viên biên soạn.

Bước 5. Khoa/ Bộ môn hoàn chỉnh đề cương môn học để trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

2.3. Mẫu đề cương môn học của trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BỘ MÔN…….

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

(TÊN MÔN HỌC)

Đề cương môn học….. thuộc chương trình đào tạo cử nhân sư phạm được phê duyệt theo Quyết định số ..……/QĐ-ĐT ngày …..... tháng …... năm … của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Thái Nguyên, 2015

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC/HỌC PHẦN
TÊN MÔN HỌC *(Tiếng Việt)*
(Tiếng Anh)
Mã học phần: *(6 ký tự)*

1. Thông tin chung về môn học và giảng viên:

Số tín chỉ:…; Tổng số tiết quy chuẩn: …..

(Lý thuyết: …; Bài tập:….; Thực hành:….; Thảo luận: …..; Thực tế chuyên môn:….)

Loại môn học: *Bắt buộc (Tự chọn)*

Các học phần tiên quyết:

Môn học trước:

Môn học song hành:

Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):

Họ và tên giảng viên giảng dạy:……

Số điện thoại:……

Email:……

2. Mục tiêu của môn học:

2.1. Mục tiêu chung:

- Kiến thức:

(cần nêu được những kiến thức cơ bản, quan trọng mà SV cần có được sau khi học xong học phần)

- Kỹ năng:

(cần nêu được các kĩ năng mà SV hình thành được thông qua môn học, các kĩ năng này là những kĩ năng nằm trong bảng mô tả năng lực cần có của sinh viên ngành tương ứng).

- Thái độ

(thái độ của SV khi học môn học)

2.2. Mục tiêu chi tiết:

Mục tiêu / Chương	**Bậc 1**	**Bậc 2**	**Bậc 3**
Chương I	I.A.1 Trình bày I.A.2 Ghi nhớ I. A3. Nhận diện	I.B.1 Hiểu I.B.2 Phân tích I. B2. Lí giải	I.C.1. So sánh I.C.2. Đánh giá I. C3. Vận dụng
Chương II	II.A.1 II.A.2	II.B.1 II.B.2	II.C.1 II.C.2 .....
Chương III.....			

Lưu ý: Cách trình bày mục tiêu chi tiết của môn học

Mức 1: **Nhận biết**

1.1.Trình bày được ….về A

1.2.Ghi nhớ được A

1.3.Nhận diện được A

Mức 2: Thông hiểu

2.1. Phân tích làm rõ được nội dung (bản chất, đặc điểm) của A

2.2. Phân biệt được A với B, C…

2.3. Lí giải được những vấn đề liên quan đến A

Mức 3: Vận dụng

3.1. Vận dụng trí thức về (thuộc) A vào giảng dạy: Đạt được các kĩ năng:

- Xác định chính xác, phù hợp những tri thức thuộc A cần giảng dạy trong bài học

- Lựa chọn được phương pháp dạy học phù hợp các tri thức thuộc A

3.2. Vận dụng trí thức về (thuộc) A vào nghiên cứu: Đạt được các kĩ năng:

- Tìm hiểu làm sáng tỏ một vấn đề cụ thể thuộc phạm trù A

- Đánh giá một vấn đề cụ thể thuộc phạm trù A

- Phát hiện, đề xuất cách giải quyết một vấn đề thuộc phạm trù A

3.3. Vận dụng vào các lĩnh vực khác: Vận dụng tri thức về A để nâng cao:

- Hiệu quả trong giao tiếp với các đối tượng …

- Hiệu quả giáo dục người học

- Chất lượng công tác tự bồi dưỡng nâng cao trình độ

3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học: (ít nhất 150 từ)

Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí môn học, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các môn học khác trong chương trình đào tạo.

4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh: *Dịch mô tả bằng tiếng Việt sang tiếng Anh*

5. Tài liệu học tập: (*(Những tài liệu SV sử dụng trong học tập).*

[1] *(tên tác giả, năm xuất bản, tên sách, nhà xuất bản (nơi có tài liệu này)).*

6. Tài liệu tham khảo:

[2] *(tên tác giả, năm xuất bản, tên sách, nhà xuất bản (nơi có tài liệu này).*

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của môn học;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

8. Nội dung chi tiết môn học và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học

			tập
1-3	**Chương 1. (Tên chương)** **Nội dung**: *Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát* 1.1. .. 1.1.1 … 1.2. .. **Hình thức tổ chức dạy học**: *Ví dụ:* *- Nghe giảng do GV trình bày* *- Thảo luận nhóm: Ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận* *- Thực hành: Ghi rõ nội dung thực hành* **Yêu cầu sinh viên**: *- Đọc tài liệu,* *- Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi...* *.....* **Hình thức đánh giá:** *- Bằng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua mail) (Bản cứng, File, NhómPP)* *- Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)* **Địa điểm học:** - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	LT: …. tiết BT:..... tiết TL:..... tiết TH: ..... tiết	[1] *Ghi rõ chương mục cần đọc*
4-5	**Chương 2. (Tên chương)** **Nội dung**: *Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát* 2.1. .. 2.1.1 … 2.2. .. **Hình thức tổ chức dạy học**: *- Tự học: Ghi rõ mục tự học* *- Nghe giảng do GV trình bày: Ghi rõ mục trình bày* *- Bài tập: Ghi rõ nguồn bài tập (ở tài liệu nào)* **Yêu cầu sinh viên**: - Đọc tài liệu *- Nghe giảng, ghi chép* *- Thảo luận* **Hình thức đánh giá:** *Bài tập 1- 2 trang* **Địa điểm học:** - Giảng đường (cho các tiết lý	LT: …. tiết BT:..... tiết TL:..... tiết TH: ..... tiết	**[2]** *Ghi rõ chương mục cần đọc*

	thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)		
…..	**……**	.....	**……**

9. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

9.1 Mục đích và trọng số kiểm tra

TT	Hình thức	Mục đích, phương pháp kiểm tra, đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	5%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra. Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.	5%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	5%
4	Tiểu luận/ Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kĩ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kĩ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	15%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá	

		kết quả của thực hành, thí nghiệm. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	
5	Bài kiểm tra định kì	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kĩ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kĩ năng tái hiện kiến thức, kĩ năng vận dụng tri thức, kĩ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập. Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	20%
6	Bài thi kết thúc học phần	Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kĩ năng, thái độ sau khi nghiên cứu môn học của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung đánh giá chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (vấn đáp, trắc nghiệm…). Thời gian: … phút	50%

- *Ghi chú:* Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể *thêm* hay *bớt* cho phù hợp, bao gồm cả sự điều chỉnh trọng số. Tuy nhiên trọng số của *Bài thi kết thúc học phần tối thiểu* **là 50%**

*9.2 Tiêu chí đánh giá các loại bài tập, kiểm tra, đánh giá (*mỗi hình thức được đánh giá theo thang điểm 10)

1. Đánh giá chuyên cần:

- Tham gia đầy đủ và tích cực các hoạt động chuyên đề của khóa học (làm bài tập, viết đầy đủ các chuyên đề)

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần

2. Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận:

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn 1đ

- Có tham gia phản hồi, chia sẻ sản phẩm, ý kiến 2đ

- Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu 5đ
- Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu 1đ
- Có ý tưởng sáng tạo 1đ

3. Thí nghiệm thực hành

- Có ý thức tổ chức kỷ luật trong giờ thực hành thí nghiệm 1đ
- Kỹ năng tiến hành thí nghiệm 3đ
- Kết quả thí nghiệm đáp ứng yêu cầu 3đ
- Tích cực thảo luận kết quả thí nghiệm 1đ
- Hoàn thành báo cáo thực hành thí nghiệm 2đ

4. Bài kiểm tra định kỳ (đánh giá theo các mức độ)

- Bậc 1 (A): 3đ
- Bậc 2 (B) 4đ
- Bậc 3 (C) 3đ

(*Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể thay đổi số điểm ở từng bậc cho phù hợp, tuy nhiên số điểm ở bậc 1* ***không quá 40%****).*

7. Thi kết thúc học phần (có tiêu chí đánh giá riêng)

Ngày tháng năm 2015

Hiệu trưởng Trưởng khoa Trưởng bộ môn Người biên soạn

2.4. Thảo luận và thực hành viết đề cương môn học

***Ví dụ cụ thể**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC/HỌC PHẦN

TÊN MÔN HỌC: VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

Vietnamese folk literature

Mã học phần: *VIF241*

1. Thông tin chung về môn học và giảng viên

Số tín chỉ: 04; Tổng số tiết quy chuẩn: 60

(Lý thuyết: 42; Bài tập: 8; Thực hành: 12; Thảo luận: 16; Thực tế chuyên môn:0)

Loại môn học: *Bắt buộc*

Các học phần tiên quyết: Không

Môn học trước: Không

Môn học song hành: Không

Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):

+ Sinh viên có đầy đủ đề cương môn học, kế hoạch học tập, giáo trình và tài liệu tham khảo.

+ Sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu, hợp tác với nhóm và với giảng viên, có nhu cầu tìm tòi, khám phá, trải nghiệm thực tế, đặt câu hỏi, nêu vấn đề và tự tìm cách giải quyết hoặc xin tư vấn của giảng viên.

+ Sinh viên phải chăm chỉ rèn luyện, làm đầy đủ bài tập và thực hành các kĩ năng theo sự hướng dẫn của giảng viên.

Họ và tên giảng viên giảng dạy:

1. PGS.TS. Nguyễn Hằng Phương

Số điện thoại: 0982.872.066 Email: hangphuong.dhsptn@gmail.com

2. PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý

Số điện thoại: 0989.793.169 Email: ngothanhquy2007@gmail.com

3. TS. Nguyễn Thị Minh Thu

Số điện thoại: 0982.810.816 Email: minhthu.sptn@gmail.com

4. ThS. Hà Anh Tuấn

Số điện thoại: 0916.633.007 Email: tuanthcs83@gmail.com

5. ThS. Dương Nguyệt Vân

Số điện thoại: 0982145125 Email: nguyetvandhsptn@gmail.com

2. Mục tiêu của môn học:

2.1. Mục tiêu chung:

- Kiến thức:

Người học nhận diện được những tri thức khoa học về văn học dân gian (VHDG): thuật ngữ chuyên ngành, đặc trưng của các thể loại văn học dân gian, một số vấn đề về văn học dân gian dân tộc thiểu số. Đây là cơ sở giúp người học có thể nghiên cứu, giảng dạy các tác phẩm VHDG theo đặc trưng thi pháp thể loại. Môn học còn giúp người học tiếp cận nền tảng kiến thức chuyên ngành sâu và rộng qua việc tìm hiểu những tri thức liên ngành và mối quan hệ biện chứng giữa văn học dân gian với văn hóa dân gian.

- Kỹ năng:

- Kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn: Trên cơ sở nắm vững hệ thống kiến thức cơ bản, người học có khả năng làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận của khoa học chuyên ngành, những vấn đề cơ bản về các thể loại VHDG trong tiến trình lịch sử. Người học biết vận dụng kiến thức để nhận diện, giải mã các tác phẩm VHDG theo đặc trưng thể loại; biết cách tư duy đúng và trình bày thuyết phục các vấn đề khoa học chuyên ngành; hiểu sâu sắc mối quan hệ giữa kiến thức khoa học dân gian với văn hóa dân gian và vận dụng hiệu quả vào quá trình nghiên cứu, giảng dạy.

- Kỹ năng cảm thụ, truyền và kích thích xúc cảm nghệ thuật ở người học*:* Người học có khả năng cảm thụ tốt giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Môn học truyền và kích thích xúc cảm thẩm mỹ, hình thành nhận thức thẩm mỹ ở người học qua tác phẩm VHDG, qua các hoạt động ngoại khóa đặc trưng của VHDG.

- Kỹ năng tích hợp kiến thức Ngữ văn để tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo: Môn học tạo sự năng động cho người học. Hình thành và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu và khả năng lý giải các vấn đề của khoa học ngữ văn dân gian trong lịch sử văn học. Người học biết cách tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo, phát huy vai trò của hoạt động ngoại khóa.

- Kỹ năng vận dụng kiến thức Ngữ văn vào hoạt động thực tiễn: Biết vận dụng kiến thức chuyên ngành VHDG tham dự vào các hoạt động thực tiễn như viết báo, phê bình, tổ chức các sự kiện văn hóa văn nghệ truyền thống.

- Kỹ năng sáng tạo trong việc vận dụng các kiến thức khoa học chuyên ngành, liên ngành và kiến thức thực tế vào giải quyết các vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực xã hội: như sưu tầm, bảo tồn, quảng bá, phát huy giá trị văn hóa, văn nghệ… trong đời sống đương đại.

- Thái độ

Người học có thái độ trân trọng, tự hào về vốn văn hóa, VHDG của dân tộc. Từ đó nâng cao ý thức gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, trong đó có VHDG. Người học có nhận thức và thái độ đúng mực với những hiện tượng nhại dân gian, mượn dân gian…

2.2. Mục tiêu chi tiết:

Mục tiêu Chương	**Bậc 1**	**Bậc 2**	**Bậc 3**
Chương I: **MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA KHOA**	IA1.Trình bày được khái niệm văn học dân gian (VHDG), khái	IB1. Xây dựng được khái niệm văn học dân gian phù hợp với thời	IC1. Vận dụng được những tri thức về khái niệm và đặc trưng văn

HỌC CHUYÊN NGÀNH	niệm folklore. IA2.Mô tả được các đặc trưng cơ bản của VHDG. IA3. Ghi nhớ được cách phân loại VHDG và đặc điểm hệ thống thể loại VHDG.	điểm hiện tại. IB2. Phân tích được mối quan hệ giữa các đặc trưng cơ bản của VHDG. IB3. Phân tích được nét khác biệt giữa văn học dân gian (VHDG)và văn học viết (VHV).	học dân gian để phân tích tác phẩm. IC2. Đánh giá được vị trí, vai trò của VHDG trong Folklore và trong dòng chảy văn học dân tộc.
Chương II: **TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM**	IIA1. Trình bày được khái niệm tiến trình lịch sử VHDG. IIA2. Ghi nhớ được một số cách phân kỳ lịch sử văn học dân gian. IIA3. Mô tả được tiến trình lịch sử văn học dân gian Việt Nam bằng sơ đồ.	IIB1. Phân biệt được tiến trình lịch sử VHDG và tiến trình lịch sử VHV. IIB2. Phác họa được diện mạo của các loại hình, thể loại VHDG trong từng giai đoạn lịch sử. IIIB3. Lí giải được những vấn đề liên quan đến sự hình thành, phát triển của các	IIC1. Đánh giá được vai trò của tiến trình lịch sử văn học dân gian trong sự phát triển chung của nền văn học dân tộc. IIC2. Vận dụng được tri thức về tiến trình lịch sử VHDG để phân tích sự vận động của một số loại hình, thể loại văn học dân gian

		loại hình, thể loại VHDG trong tiến trình lịch sử .	trong tiến trình lịch sử.
Chương III: **THỂ LOẠI TỰ SỰ DÂN GIAN**	IIIA1. Trình bày được khái niệm các thể loại tự sự dân gian. IIIA2. Nắm được quá trình hình thành, các chức năng cơ bản, nội dung và hình thức nghệ thuật của các thể loại tự sự dân gian. IIIA3. Tóm tắt được một số tác phẩm tự sự dân gian tiêu biểu.	IIIB1. Phân tích, lý giải được nét tương đồng và dị biệt giữa các thể loại, tiểu loại trong loại hình tự sự dân gian. IIIB2. So sánh được nét tương đồng và dị biệt giữa các thể loại tự sự dân gian với các thể loại tự sự của dòng VHV.	IIIC1. Vận dụng tri thức thể loại để phân tích được nội dung, nghệ thuật các tác phẩm tự sự dân gian (chú ý những tác phẩm được giảng dạy trong chương trình THPT). IIIC2. Vận dụng được bài học nhân sinh về thể loại để đánh giá chức năng giáo dục của một số thể loại tự sự dân gian.
Chương IV: **THỂ LOẠI TRỮ TÌNH DÂN GIAN**	IVA1. Ghi nhớ được khái niệm, cách phân loại và nội dung, thi pháp thể loại ca dao.	IVB1. Phân biệt được các khái niệm ca dao, dân ca và thơ ca dân gian.	IVC1. Vận dụng được tri thức thể loại trữ tình dân gian để phân tích những tác phẩm ca dao tiêu biểu

	IVA2. Trình bày được những nét cơ bản về quá trình hình thành, chức năng, môi trường sinh hoạt... của các tiểu loại ca dao tiêu biểu. IVA3. Thuộc được các bài ca dao theo chủ đề.	IVB2. Lý giải được mối quan hệ giữa ca dao với dân ca, thơ ca dân gian và thơ ca của dòng văn học viết. IVB3. Thống kê, lý giải được lịch sử hình thành và ý nghĩa các công thức nghệ thuật tiêu biểu trong ca dao.	(chú ý những bài ca dao trong chương trình THPT). IVC2. Lý giải và đánh giá được sự vận động của thể loại ca dao trong tiến trình lịch sử.
Chương V: **THỂ LOẠI TỤC NGỮ, CÂU ĐỐ**	VA1. Trình bày được khái niệm thể loại tục ngữ, câu đố. VA2. Trình bày được những nét cơ bản về quá trình hình thành, chức năng và tính ích dụng... của tục ngữ trong đời sống dân gian.	VB1. Phân biệt được tục ngữ, câu đố với một số thể loại văn học dân gian khác. VB2. Phân tích được các phương thức tạo nghĩa trong tục ngữ và câu đố. VB3. Phân tích	VC1. Vận dụng được tri thức thể loại để phân tích nội dung, nghệ thuật tục ngữ, câu đố (chú ý những câu giảng dạy trong chương trình THPT). VC2. Khái quát được sự vận động, biến đổi

	VA3. Ghi nhớ được một số câu tục ngữ viết về tự nhiên, xã hội.	được ý nghĩa và hiệu quả của việc sử dụng tục ngữ, câu đố trong văn học viết.	của tục ngữ, câu đố trong xã hội hiện đại.
Chương VI: **THỂ LOẠI SÂN KHẤU DÂN GIAN**	VIA1. Trình bày được khái niệm trò diễn dân gian và chèo cổ. VIA2. Ghi nhớ được nguồn gốc, xuất xứ của một số trò diễn dân gian và làn điệu chèo. VIA3. Mô tả được một số trò diễn dân gian và tóm tắt được các kịch bản chèo cổ tiêu biểu.	VIB1. Phân biệt được chèo cổ và chèo hiện đại trên những phương diện tiêu biểu. VIB2. Giải thích được nguồn gốc hình thành và hình thức thể hiện của một số trò diễn dân gian tiêu biểu. VIB3. Lý giải được vai trò và ý nghĩa của chèo cổ trong đời sống dân gian.	VIC1. Vận dụng được tri thức thể loại để phân tích nội dung và nghệ thuật của một số tác phẩm chèo cổ. VIC2. Đánh giá được vai trò của trò diễn trong đời sống dân gian. VIC3. Lý giải được sức sống của các tích chèo cổ trong xã hội hiện đại.
Chương VII:	VIIA1. Trình bày	VIIB1. Phân tích	VIIC1. So sánh

VĂN HỌC DÂN GIAN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM	được một số đặc điểm về văn hóa xã hội của các dân tộc thiểu số. VIIA2. Phác họa được diện mạo một số thể loại văn học dân gian dân tộc thiểu số. VIIA3. Mô tả được một số hình thức diễn xướng dân gian tiêu biểu.	được những ảnh hưởng của đời sống văn hoá, xã hội đối với sự ra đời, phát triển của một số thể loại văn học dân tộc thiểu số. VIIB2. Tổng hợp được nội dung và nghệ thuật cơ bản của các thể loại.	được văn học dân gian các dân tộc thiểu số với văn học dân gian người Việt về phương diện nội dung, nghệ thuật. VIIC2. Đánh giá được vị trí, vai trò của văn học dân gian các dân tộc thiểu số trong tiến trình lịch sử VHDG dân tộc. VIIC3. Vận dụng tri thức thể loại phân tích được một số thể loại văn học dân tộc thiểu số tiêu biểu (chú ý những tác phẩm giảng dạy trong chương trình THPT).

3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học:

Môn học nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, là những kiến thức cơ bản về văn học dân gian Việt Nam. Môn học gồm 7 chương, cung cấp tri thức khái quát về khoa học văn học dân gian (VHDG): các khái niệm, các đặc trưng cơ bản của VHDG; mối quan hệ giữa VHDG với văn nghệ dân gian, văn hóa dân gian, mối quan hệ giữa VHDG với văn học viết; hệ thống thể loại VHDG. Môn học đi sâu tìm hiểu tiến trình lịch sử VHDG Việt Nam; những kiến thức hệ thống về các thể loại cụ thể của các loại hình VHDG và VHDG các dân tộc thiểu số. Tìm hiểu môn học này, người học sẽ có cơ sở lý luận khoa học và kĩ năng cơ bản để nghiên cứu, giảng dạy các tác phẩm dân gian theo đặc trưng và thi pháp thể loại.

Môn học này có quan hệ trực tiếp với các học phần: *Điền dã sưu tầm văn học dân gian; Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thống; Tiếp cận văn học dân gian theo đặc trưng thể loại.* Ngoài ra, môn học còn có liên hệ với một số môn như: *Cơ sở văn hoá Việt Nam; Văn hoá và phát triển.*

4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh:

This course is located in a specialized body of knowledge, is the basic knowledge of folklore Vietnam. The course consists of 7 chapters provide an overview of knowledge about science folklore: the concept, the basic characteristics of folk culture; relationship between folk to folk art, folk culture, folk culture with the relationship between literary writing; folk genre system. Subject insight into historical processes folk Vietnam; knowledge systems in the specific category of folk culture and folk forms of ethnic minorities. Learn this course, students will have the scientific rationale and basic skills for research, teaching work in accordance with typical folk genre and poetics.

This course has a direct relationship with modules: *Folk literature fieldwork and collecting, Folklore teaching in general schools* and *Learn folk culture under specific category*. Connect, the course also linked to a number

of disciplines such as *Vietnamese culture's foundation, Culture and Development*.

5. Tài liệu học tập: (*(Những tài liệu SV sử dụng trong học tập).*

[1]. Đinh Gia Khánh (chủ biên) Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (2000), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, (Tái bản lần thứ 4), Hà Nội.

[2]. Nguyễn Hằng Phương, Ngô Thị Thanh Quý (2014), *Đại cương văn học dân gian*, Đề cương bài giảng, NXB Đại học Thái Nguyên

[3]. Ngô Thị Thanh Quý, Nguyễn Thị Minh Thu (2014), *Văn học dân gian 1*, Đề cương bài giảng, NXB Đại học Thái Nguyên

[4]. Đỗ Bình Trị (1991), *Văn học dân gian Việt Nam* (tập I), Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[5]. Vũ Anh Tuấn (chủ biên) (2014), *Giáo trình văn học dân gian,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[6]. Hoàng Tiến Tựu (1990), *Văn học dân gian Việt Nam* (tập II), Nxb Giáo dục, Hà Nội.

6. Tài liệu tham khảo:

[7]. Bùi Mạnh Nhị (chủ biên) (2000), *Văn học dân gian, những công trình nghiên cứu,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[8]. Nguyễn Xuân Kính (1992), *Thi pháp ca dao*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

[9]. Đỗ Bình Trị (1992), *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[10]. Hoàng Tiến Tựu (1983), *Mấy vấn đề về phương pháp giảng dạy nghiên cứu văn học dân gian*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.

- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của môn học;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Tên bài tập tiểu luận

1. Mối quan hệ giữa các đặc trưng của văn học dân gian.

2. Phân tích một tác phẩm, một thể loại, một hiện tượng văn hóa dân gian để làm rõ tính nguyên hợp của văn học dân gian.

3. Sự tồn tại và vận động của một số thể loại văn học dân gian tiêu biểu trong tiến trình lịch sử.

4. Thần thoại vừa là nghệ thuật vừa không phải là nghệ thuật.

5. Mối quan hệ giữa truyền thuyết và lịch sử

6. Các kiểu truyện cổ tích tiêu biểu và nguồn gốc hình thành các kiểu truyện.

7. Phân tích ý nghĩa một số truyện ngụ ngôn tiêu biểu.

8. Tổng thuật các ý kiến về truyện cổ tích Tấm Cám Việt Nam.

9. Chỉ ra sự vận động của thể loại ca dao từ truyền thống đến hiện đại.

10. Phân tích một số biểu tượng, công thức nghệ thuật tiêu biểu trong ca dao.

11. Thống kê, phân tích sự vận dụng tục ngữ trong tác phẩm văn xuôi của một trong số các nhà văn sau (Nam Cao, Đào Vũ, Nguyễn Huy Thiệp, Hồ Anh Thái)

12. Sức sống của các tích chèo cổ trong đời sống hiện đại.

13. Phân tích và lý giải tính đa nghĩa của tục ngữ

14. Tục ngữ vừa là khoa học vừa là nghệ thuật của nhân dân.

15. Phác hoạ diện mạo một số thể loại văn học dân gian tiêu biểu của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

7.4. Phần khác: Không

8. Nội dung chi tiết môn học và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1-3	**Chương 1: Một số vấn đề lý luận của khoa học chuyên ngành** **Nội dung:** 1.1. Khái niệm Folklore và văn học dân gian 1.1.1. Khái niệm Folklore 1.1.2. Khái niệm văn học dân gian 1.2. Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết 1.3. Các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian 1.3.1. Đặc trưng nguyên hợp 1.3.2. Đặc trưng tập thể 1.3.3. Đặc trưng truyền miệng 1.3.4. Đặc trưng dị bản 1.3.5. Đặc trưng đa chức năng 1.3.6. Đặc trưng truyền thống 1.3.7. Đặc trưng dân tộc và quốc tế 1.4. Hệ thống thể loại văn học dân gian 1.4.1. Vấn đề phân loại văn học dân gian 1.4.2. Đặc điểm của hệ thống thể loại văn học dân gian **Hình thức tổ chức dạy học**: - *Nghe giảng do GV trình bày:* 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 - *Thảo luận nhóm:* + Một số quan điểm phân loại văn học dân gian - *Bài tập:* Phân tích một tác phẩm, một thể loại, một hiện tượng văn học dân gian… trong chương trình phổ thông để làm rõ các đặc trưng	LT: 6 BT: 2 TL: 2	[1] phần thứ nhất, chương 1 [2] chương 1 [4] chương 1 [5] chương 1

	cơ bản của VHDG. **Yêu cầu sinh viên**: *Đọc tài liệu* [1], [2], [4], *ghi chép, chuẩn bị vấn đề thảo luận để báo cáo, hoàn thành bài tập* **Hình thức đánh giá:** - *Bằng bài viết nộp tại lớp* - *Báo cáo của nhóm trước lớp* **Địa điểm học:** Giảng đường		
4-5	**Chương 2. Tiến trình lịch sử văn học dân gian Việt Nam** **Nội dung:** 2.1. Một số vấn đề chung của nghiên cứu lịch sử văn học dân gian 2.2. Khái niệm tiến trình lịch sử văn học dân gian 2.3. Một số cách phân kỳ tiến trình lịch sử văn học dân gian Việt Nam 2.4.Tiến trình lịch sử văn học dân gian Việt Nam **Hình thức tổ chức dạy học**: - *Tự học:* 2.1, 2.3 - *Nghe giảng do GV trình bày:* 2.2, 2.4. - *Thảo luận:* + So sánh tiến trình lịch sử văn học dân gian trong tương quan với tiến trình lịch sử văn học viết. + Một số cách phân kỳ trong tiến trình lịch sử văn học dân gian. - *Bài tập:*	LT: 2 TL: 2 BT: 1	[1] phần thứ nhất, chương 2 [2] chương 2 [4] chương 2 [5] chương 1

	Lập bảng hệ thống hóa kiến thức về tiến trình lịch sử VHDG Việt Nam. **Yêu cầu sinh viên**: *Đọc tài liệu [2], [4], nghe giảng, ghi chép, thảo luận và làm bài tập* **Hình thức đánh giá:** *Bài tập 1- 2 trang* **Địa điểm học:** Giảng đường		
	Chương 3. Thể loại tự sự dân gian **Nội dung:** 3.1. Thần thoại 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Sự hình thành và chức năng cơ bản 3.1.3. Nội dung 3.1.4. Đặc điểm thi pháp 3.2. Truyền thuyết 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Phân loại 3.2.3. Nội dung 3.2.4. Đặc điểm thi pháp 3.3. Truyện cổ tích 3.3.1. Khái niệm 3.3.2. Vấn đề nguồn gốc và phân loại 3.3.3. Nội dung 3.3.4. Đặc điểm thi pháp 3.3.5. Các tiểu loại truyện cổ tích 3.4. Truyện cười 3.4.1. Khái niệm 3.4.2. Quá trình hình thành và phát triển 3.4.3. Nội dung	LT:12 TL: 2 BT: 1 TH: 4	[1] Phần hai, Chương 2, [3] Chương 1 [5] Chương 1,2,3,4,5 [6] Phần thứ nhất

	3.4.4. Đặc điểm thi pháp 3.5. Truyện ngụ ngôn 3.5.1. Khái niệm 3.5.2. Quá trình hình thành và phát triển 3.5.3. Nội dung 3.5.4. Đặc điểm thi pháp **Hình thức tổ chức dạy học**: *- Nghe giảng do GV trình bày: 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5* *- Thảo luận:* + Mối quan hệ giữa truyền thuyết và lịch sử. + Lý giải cơ sở xã hội và ý nghĩa của sự xuất hiện của các kiểu truyện cổ tích. *- Bài tập:* Sự tương đồng và dị biệt giữa các thể loại: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích. *- Thực hành:* + Tóm tắt một tác phẩm tự sự dân gian + Kể diễn cảm một tác phẩm tự sự dân gian + Phân vai và diễn xướng một đoạn trích trong tác phẩm tự sự dân gian + Soạn giảng một giáo án về truyện cổ tích trong chương trình PT **Yêu cầu sinh viên**: *Đọc tài liệu [1], [3], [4], [5], [6], nghe giảng, ghi chép, thảo luận, thực hành theo định hướng của giảng viên* **Hình thức đánh giá:** Báo cáo thảo luận và sản phẩm thực hành (văn bản và ngôn bản, kịch bản và sản phẩm diễn, giáo án và thực hành soạn		

	giảng) **Địa điểm học:** Giảng đường		
	Chương 4: Thể loại trữ tình dân gian **Nội dung:** 4.1. Khái niệm ca dao 4.2. Phân loại ca dao 4.3. Các tiểu loại ca dao tiêu biểu 4.3.1. Đồng dao (ca dao trẻ em) 4.3.2. Ca dao lao động 4.3.3. Ca dao ru con 4.3.4. Ca dao trữ tình 4.3.5. Ca dao trào phúng 4.4. Nội dung 4.5. Đặc điểm thi pháp **Hình thức tổ chức dạy học**: *- Tự học: 4.2* *- Nghe giảng do GV trình bày: 4.1, 4.3, 4.4, 4.5* *- Thảo luận:* + Thể thơ lục bát trong ca dao. + Mối quan hệ giữa ca dao với dân ca và thơ ca thành văn **-** *Bài tập:* Thống kê và phân tích một số công thức nghệ thuật trong ca dao; *- Thực hành:* Sưu tầm từ 5 đến 7 bài ca dao hiện đại Sưu tầm và diễn xướng một số làn điệu dân ca Soạn giảng một giáo án về một bài ca dao trong chương trình PT **Yêu cầu sinh viên**:	LT: 6 TL: 4 BT: 1 TH: 3	[1] phần thứ hai [5] chương 6 [6] phần thứ ba

	Đọc tài liệu [1], [4], [5], [6], nghe giảng, ghi chép, thảo luận, làm bài tập và thực hiện nội dung thực hành theo định hướng của giảng viên **Hình thức đánh giá:** *Kết quả thảo luận, Bài tập 1- 2 trang, Sản phẩm thực hành (Sản phẩm sưu tầm, diễn xướng, soạn giảng)* **Địa điểm học:** Giảng đường		
	Chương 5: Thể loại tục ngữ, câu đố **Nội dung:** 5.1. Tục ngữ 5.1.1.Khái niệm 5.1.2. Nguồn gốc và sự phát triển của tục ngữ 5.1.3. Nội dung 5.1.4. Đặc điểm thi pháp 5.2. Câu đố 5.2.1. Khái niệm 5.2.2. Nội dung 5.2.3. Đặc điểm thi pháp **Hình thức tổ chức dạy học**: - *Tự học: 5.1.2.* - *Nghe giảng do GV trình bày: 5.1, 5.2* - *Thảo luận:* + Nét khác biệt của ẩn dụ trong câu đố (đối sánh với ẩn dụ trong tục ngữ, ca dao) + Phương pháp tìm nghĩa của tục ngữ (cả 2 loại: đơn nghĩa và đa nghĩa) - *Bài tập:* + Phân tích nội dung, nghệ thuật các câu tục ngữ được giảng dạy trong chương trình	LT: 4 TL: 2 BT: 1 TH: 2	[1] Phần thứ nhất, mục A, Chương 3 [3] Chương 2 [5] Phần thứ hai, [6] Chương 7, Chương 8

	THPT *- Thực hành:* + Sử dụng các câu đố dân gian để thiết kế một hoạt động giáo dục **Yêu cầu sinh viên**: *Đọc tài liệu [1], [3], [4], [5], [6], nghe giảng, ghi chép, thảo luận, làm bài tập, thực hiện các nội dung thực hành theo định hướng của giảng viên* **Hình thức đánh giá:** *Bài tập nộp trên lớp, Sản phẩm thực hành thể hiện trước lớp* **Địa điểm học:** Giảng đường		
	Chương 6: Thể loại sân khấu dân gian **Nội dung:** 6.1. Chèo cổ 6.1.1. Khái niệm 6.1.2. Phân biệt chèo cổ với chèo hiện đại 6.1.3. Nội dung và nghệ thuật 6.1.4. Tìm hiểu một số tích chèo tiêu biểu 6.2. Múa rối 6.2.1. Khái niệm 6.2.2. Phân loại 6.2.3. Nội dung và nghệ thuật 6.2.4. Giới thiệu một số phường, hội múa rối tiêu biểu **Hình thức tổ chức dạy học**: *- Tự học: 6.1.3, 6.2.3* *- Nghe giảng do GV trình bày: 6.1, 6.2* *- Thảo luận:*	LT: 6 TL: 2 TH: 3 BT: 1	[1] Phần thứ nhất, Chương 3 [5] Chương 12 [6] Phần thứ năm

	- Nghệ thuật chèo cổ trong sự đối sánh với các hình thức sân khấu dân gian khác ở Việt Nam. - Sức sống của chèo cổ trong xã hội hiện đại. - *Bài tập:* Viết bài giới thiệu về một trò diễn dân gian - *Thực hành:* Sân khấu hoá một số đoạn trích trong các vở chèo cổ **Yêu cầu sinh viên**: *Đọc tài liệu [1], [5], [6], nghe giảng, ghi chép, thảo luận, làm bài tập, thực hiện nội dung thực hành theo định hướng của giảng viên* **Hình thức đánh giá:** *Bài tập 1- 2 trang, Sản phẩm thực hành công bố trước lớp (Trực tiếp, PowerPoint, Video)* **Địa điểm học:** Giảng đường		
	Chương 7: Văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam **Nội dung:** 7.1. Những đặc điểm xã hội, văn hoá của các dân tộc thiểu số 7.1.1. Các nhóm dân tộc thiểu số 7.1.2. Đặc điểm xã hội, văn hoá các dân tộc thiểu số 7.2. Giới thiệu một số thể loại văn học dân gian các dân tộc thiểu số **Hình thức tổ chức dạy học**: *- Tự học: 7.1* *- Nghe giảng do GV trình bày: 7.2* *- Thảo luận:*	LT: 6 TL: 2 BT: 1	[1] Phần thứ hai [4] Phần hai

	- Tác động của các yếu tố địa văn hoá đến sự ra đời, tồn tại và phát triển văn học các dân tộc thiểu số. - *Bài tập:* + Tóm tắt mỗi thể loại 1 tác phẩm tiêu biểu. + Mô tả một số hình thức diễn xướng dân gian tiêu biểu của các dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam. **Yêu cầu sinh viên**: *Đọc tài liệu [1], [4, nghe giảng, ghi chép, thảo luận, hoàn thành bài tập* **Hình thức đánh giá:** *Bài tập báo cáo trước lớp* **Địa điểm học:** Giảng đường		

9. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

9.1 Mục đích và trọng số kiểm tra

TT	Hình thức	Mục đích, phương pháp kiểm tra, đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	10%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên. Phương pháp đánh giá	5%

		thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	
3	Tiểu luận	Đánh giá kĩ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kĩ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	15%
4	Bài kiểm tra định kì	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kĩ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kĩ năng tái hiện kiến thức, kĩ năng vận dụng tri thức, kĩ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập. Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	20%
6	Bài thi kết thúc học phần	Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kĩ năng, thái độ sau khi nghiên cứu môn học của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung đánh giá chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá: Thi vấn đáp	50%

*9.2 Tiêu chí đánh giá các loại bài tập, kiểm tra, đánh giá (*mỗi hình thức được đánh giá theo thang điểm 10)

1. Đánh giá chuyên cần:

- Tham gia đầy đủ và tích cực các hoạt động chuyên đề của khóa học (làm bài tập, viết đầy đủ các chuyên đề)

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần

2. Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận:

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn 1đ
- Có tham gia phản hồi, chia sẻ sản phẩm, ý kiến 2đ
- Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu 5đ
- Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu 1đ
- Có ý tưởng sáng tạo 1đ

3. Bài kiểm tra định kỳ (đánh giá theo các mức độ)

- Bậc 1 (A): 3đ
- Bậc 2 (B) 4đ
- Bậc 3 (C) 3đ

7. Thi kết thúc học phần (có tiêu chí đánh giá riêng)

Ngày tháng năm 2015

Hiệu trưởng **Trưởng khoa** **Trưởng bộ môn** **Người biên soạn**

2.5. Ví dụ về cách trình bày ngân hàng câu hỏi và đáp án

2.5.1 Ngân hàng câu hỏi

Mẫu trình bày ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần hệ Đại học chính quy
(kèm theo hướng dẫn số 3866/ĐHSP-KT&ĐBCLGD ngày 28/10/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
KHOA/BỘ MÔN……

NGÂN HÀNG CÂU HỎI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Học phần:…….
Mã học phần: ……...
Hình thức thi:……

I. Nhóm câu hỏi mục tiêu bậc 1 (3 điểm)
Chương 1
Câu 1:

Câu 2:

……

Câu n:

Chương 2

Câu 1:

Câu 2:

……

Câu n:

……

Chương n

Câu 1:

Câu 2:

……

Câu n:

II. Nhóm câu hỏi mục tiêu bậc 2(4 điểm)

Chương 1

Câu 1:

Câu 2:

……

Câu n:

Chương 2

Câu 1:

Câu 2:

……

Câu n:

……

Chương n

Câu 1:

Câu 2:

……

Câu n:

III. Nhóm câu hỏi mục tiêu bậc 3(3 điểm)

Chương 1

Câu 1:

Câu 2:

……

Câu n:

Chương 2

Câu 1:

Câu 2:

……

Câu n:

……

Chương n

Câu 1:

Câu 2:

…….

Câu n:

Ghi chú: - (ghi rõ) Sinh viên được (hay không được) sử dụng tài liệu khi làm bài.

Thái Nguyên, ngày ...tháng .....năm....

Trưởng khoa xác nhận	**Trưởng bộ môn duyệt**	**Giảng viên xây dựng**
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*	*(ký và ghi rõ họ tên)*

2.5.2 Trình bày đáp án

Mẫu trình bày đáp án - thang điểm ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần hệ Đại học chính quy

(kèm theo hướng dẫn số3866/ĐHSP-KT&ĐBCLGD ngày 28/10/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
KHOA/BỘ MÔN……

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM
NGÂN HÀNG CÂU HỎI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Học phần:…….
Mã học phần: ……
Hình thức thi:……

I. Đáp án nhóm câu hỏi mục tiêu bậc 1 (3 điểm)

Chương 1

Câu/Ý	**Đáp án**	**Thang điểm**
Câu 1	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
Câu 2	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
...	.....	

Câu n	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5

Chương 2

Câu/Ý	**Đáp án**	**Thang điểm**
Câu 1	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
Câu 2	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
...	.....	
Câu n	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5

……

Chương n

Câu/Ý	**Đáp án**	**Thang điểm**
Câu 1	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
Câu 2	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**

Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
...	.....	
Câu n	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5

II. Đáp án nhóm câu hỏi mục tiêu bậc 2 (4 điểm)

Chương 1

Câu/Ý	Đáp án	Thang điểm
Câu 1	(ghi lại câu hỏi)	**4 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
Câu 2	(ghi lại câu hỏi)	**4 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
...	.....	
Câu n	(ghi lại câu hỏi)	**4 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5

Chương 2

Câu/Ý	Đáp án	Thang điểm
Câu 1	(ghi lại câu hỏi)	**4 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
Câu 2	(ghi lại câu hỏi)	**4 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
...	.....	
Câu n	(ghi lại câu hỏi)	**4 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5

.....

Chương n

Câu/Ý	Đáp án	Thang điểm
Câu 1	(ghi lại câu hỏi)	**4 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
Câu 2	(ghi lại câu hỏi)	**4 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
...	.....	
Câu n	(ghi lại câu hỏi)	**4 điểm**

Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5

III. Đáp án nhóm câu hỏi mục tiêu bậc 3 (3 điểm)

Chương 1

Câu/Ý	Đáp án	Thang điểm
Câu 1	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
Câu 2	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
...	.....	
Câu n	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5

Chương 2

Câu/Ý	Đáp án	Thang điểm
Câu 1	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5

Câu 2	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
...	.....	
Câu n	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5

……

Chương n

Câu/Ý	**Đáp án**	**Thang điểm**
Câu 1	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
Câu 2	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...
Ý n		0,5
...	.....	
Câu n	(ghi lại câu hỏi)	**3 điểm**
Ý 1		0,25
Ý 2		0,5
...		...

Ý n		0,5

Thái Nguyên, ngày ...tháng .....năm....

Trưởng khoa xác nhận	**Trưởng bộ môn duyệt**	**Giảng viên xây dựng**
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*	*(ký và ghi rõ họ tên)*

Chú ý: Đáp án cần trình bày ngắn gọn, súc tích, không quá chi tiết nhưng phải nêu rõ các yêu cầu cụ thể về kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được trong bài làm.

KẾT LUẬN: Như vậy xuất phát từ mục tiêu phát triển năng lực người học khi thiết kế chương trình chúng ta phải xây dựng những mô – đun kiến thức cần cho người học, tăng thực hành thảo luận để người học được bộc lộ, phát triển năng lực nhằm đáp ứng thực tế công việc sau khi ra trường. Công việc phát triển chương trình cần được **khởi động** bằng việc xây dựng hồ sơ nghề nghiệp, mô tả năng lực sinh viên chuyên ngành, xác định mô - đun kiến thức, tổ hợp các môn học cần thiết. Tiếp đến là khâu **gia công** : Xác định khối kiến thức đại cương, khối kiến thức ngành, khối kiến thức nghiệp vụ, khóa luận. Căn cứ vào hồ sơ năng lực để xác định số tín chỉ cho từng môn và xác định môn học bắt buộc và tự chọn. Cuối cùng là khâu **hoàn tất** xây dựng đề cương môn học, và đề cương bài giảng.

Triết lý phát triển chương trình là phải đổi mới từ bên trong bằng chương trình đào tạo để tạo ra sản phẩm giáo dục mới. Điều kiện để phát triển chương trình phải xuất phát từ tư tưởng và năng lực của người giảng viên, chính sách quản lý chuyên môn của người lãnh đạo và sự hỗ trợ của điều kiện cơ sở vật chất./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ GD & ĐT (2014), *Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*, (Tài liệu tập huấn).

[2]. Bộ GD & ĐT (2014),: *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình giáo dục phổ thông,* (Tài liệu Hội thảo)

[3]. Bộ GD & ĐT (2015), *Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên phổ thông của các cơ sở đào tạo giáo viên,* (Tài liệu nội bộ).

[4]. Hồ sơ phát triển chương trình, khoa Ngữ văn (2014), Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

[5]. Phạm Hồng Quang (2013), *Phát triển chương trình đào tạo giáo viên - Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, Nxb ĐH Thái Nguyên.

[6]. Nguyễn Thị Tính (2015), *Bồi dưỡng năng lực phát triển chương trình giáo dục cao đẳng, trung học chuyên nghiệp theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng*, (Tài liệu nội bộ).

[7]. Website: thuvienphapluat: Chương trình Phát triển ngành Sư phạm và các trường Sư phạm từ năm 2011 đến năm 2020.